

Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng
291 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Đà Nẵng

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Ngày hiệu lực: 05/03/2025

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe				
Khám Bệnh Ngoại Trú				
1	2524	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi sơ sinh nằm với mẹ (gồm dịch vụ chăm sóc & tắm bé)	208,000	
2	2525	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi sơ sinh nằm với mẹ (gồm dịch vụ chăm sóc & tắm bé) 1/2 ngày	104,000	
3	2537	Thăm khám của điều dưỡng sau sinh	145,000	
4	K50.1996	Mời bác sỹ hội chẩn (Hội sức tích cực)	1,000,000	
5	K50.2015	Mời bác sỹ hội chẩn (chuyên khoa khác)	500,000	
Khám Chuyên Khoa				
6	2416.001	Khám Tim Mạch (02.1898) / Consultation of Cardiology	119,000	39,800
7	2416.002	Khám Mắt (14.1898) / Consultation of Ophthalmology	119,000	39,800
8	2416.003	Khám Da Liễu (05.1898) / Dermatologic Consultation	119,000	39,800
9	2416.004	Khám Thận Tiết Niệu (02.1898) / Urological Consultation	119,000	39,800
10	2416.005	Khám Ngoại - Tiêu Hóa Bụng (10.1898)	119,000	39,800
11	2416.006	Khám Thần Kinh (02.1898) / Consultation of Neurology	119,000	39,800
12	2416.007	Khám Nhi (03.1898) / Consultation of Pediatrics	119,000	39,800
13	2416.008	Khám ung bướu / Oncological Consultation (12.1898)	119,000	-
14	2416.009	Khám trĩ / Haemorrhoids Consultation	119,000	39,800
15	2416.010	Khám Bệnh Hội Chẩn / Doctor's Consultation	122,000	
16	2416.011	Khám Răng hàm mặt (16.1898) / Consultation of OMF	119,000	39,800
17	2416.012	Khám cấp cứu ngoại viện / Escort	387,000	
18	2416.014	Khám Viêm Gan (02.1898) / Hepatitis Consultation	119,000	39,800
19	2416.016	Khám Sản Khoa (13.1898) / Consultation of Obstetrics Gyneco	119,000	39,800
20	2416.017	Khám Tai Mũi Họng (15.1898) / Consultation of ENT	119,000	39,800
21	2416.018	Khám Tiêu Hoá (02.1898) / Consultation of Gastroenterology	119,000	39,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
22	2416.019	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa (02.1898) / Consultation of Endocrinology	119,000	39,800
23	2416.020	Khám Hô Hấp (02.1898) / Consultation of Pneumology	119,000	39,800
24	2416.021	Khám khoa phục hồi chức năng (17.1898) / /Rehabilitation Examination	119,000	39,800
25	2416.022	Khám Ngoại CTCHTK (10.1898)/ Orthopedic Consultation	119,000	39,800
26	2416.023	Khám Ngoại TM_LN (10.1898)	119,000	39,800
27	2416.024	Khám nội thận (02.1898)	119,000	39,800
28	2416.026	Khám chuyên khoa (khám thẩm định bảo hiểm)	187,000	
29	2416.027	Khám RHM cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
30	2416.028	Khám Da liễu cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
31	2416.029	Khám Mắt cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
32	2416.030	Khám phụ khoa cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
33	2416.031	Kết luận hồ sơ sức khỏe cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
34	2416.036	Khám sức khỏe	119,000	
35	2416.039	Khám Nội TQ cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
36	2416.040	Khám hiếm muộn	119,000	
37	2416.041	Khám và tư vấn dinh dưỡng/ Nutrition consultation	119,000	
38	2416.043	Khám Nội nhiễm (02.1898)	119,000	39,800
39	2416.044	Khám nội CTCHTK (02.1898) / Orthopedict Consultation	119,000	39,800
40	2416.045	Khám Ngoại TQ cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
41	2416.046	Khám TMH cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
42	2416.049	Khám bệnh tại nhà/Home visit	600,000	
43	2416.050	Khám nội tổng quát/ Internal General Consultation	119,000	
44	2416.055	Khám viêm gan (Chủ nhật)	145,000	
45	2416.056	Khám sản phụ khoa (Chủ nhật)	145,000	
46	2416.057	Khám Tai Mũi Họng (Chủ nhật)	145,000	
47	2416.058	Khám tiêu hóa (Chủ nhật)	145,000	
48	2416.059	Khám nội tiết-chuyển hóa (Chủ nhật)	145,000	
49	2416.060	Khám hô hấp (Chủ nhật)	145,000	
50	2416.061	Khám Tim Mạch (Chủ nhật)	145,000	
51	2416.062	Khám Mắt (Chủ nhật)	145,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
52	2416.063	Khám Da Liễu (Chủ nhật)	145,000	
53	2416.064	Khám Thận Tiết Niệu (Chủ Nhật)	145,000	
54	2416.065	Khám Ngoại - Tiêu Hóa Bụng (Chủ Nhật)	145,000	
55	2416.066	Khám Thần Kinh (Chủ Nhật)	145,000	
56	2416.067	Khám Nhi (Chủ Nhật)	145,000	
57	2416.068	Khám Ung Bướu (Chủ nhật)	145,000	
58	2416.069	Khám Trĩ (Chủ nhật)	145,000	
59	2416.070	Khám Răng (Chủ nhật)	145,000	
60	2416.087	Khám khoa phục hồi chức năng (Chủ nhật) / /Rehabilitation Examination	145,000	
61	2416.088	Khám Nội Tổng Quát (Chủ nhật)	145,000	
62	2416.089	Khám Nội Nhiễm (Chủ nhật)	145,000	
63	2416.090	Khám Nội CTCHTK (Chủ nhật)	145,000	
64	2416.096	Khám Ngoại CTCHTK (Chủ nhật)	145,000	
65	2416.098	Khám Ngoại TM-LN (Chủ nhật)	145,000	
66	2416.100	Khám Nội Thận (Chủ nhật)	145,000	
67	2416.102	Khám nhi theo yêu cầu (Chủ nhật)	165,000	
68	2416.127	TK Tai Mũi Họng (15.1898) / Follow-up ENT	119,000	39,800
69	2416.128	TK Sản phụ khoa (13.1898)	119,000	39,800
70	2416.129	TK Tiêu Hóa (02.1898) / Follow-up Gastroenterology	119,000	39,800
71	2416.130	TK Nội tiết chuyển hóa (02.1898) / Follow-up Endocrinology	119,000	39,800
72	2416.131	TK Hô hấp (02.1898) / Follow-up Pneumology	119,000	39,800
73	2416.132	TK Tim Mạch (02.1898) / Follow-up Cardiology	119,000	39,800
74	2416.133	TK Mắt (14.1898) / Follow-up Ophthalmology	119,000	39,800
75	2416.134	TK Da Liễu (05.1898) / Follow-up Dermatology	119,000	39,800
76	2416.135	TK Thận tiết niệu (02.1898) / Follow-up Urological	119,000	39,800
77	2416.136	TK Ngoại tiêu hóa bụng (10.1898) / F/u GI Surgical Consultation	119,000	39,800
78	2416.137	TK Nhi (03.1898) / Follow-up Pediatrics	119,000	39,800
79	2416.138	TK Ung bướu (12.1898) / Follow-up Oncological	119,000	-
80	2416.139	TK Trĩ (02.1898) / Follow-up Haemorrhoids	119,000	39,800
81	2416.140	TK Răng hàm mặt (16.1898) / Follow-up OMF	119,000	39,800
82	2416.141	TK Thần kinh (02.1898) / Follow-up Neurology	119,000	39,800
83	2416.144	TK Nội CTCHTK (02.1898)	119,000	39,800
84	2416.145	TK Viêm gan (02.1898) / Follow-up Hepatitis	119,000	39,800
85	2416.148	TK Ngoại niệu (10.1898)	119,000	39,800
86	2416.150	TK Nội nhiễm (02.1898) / Follow-up Communicable Disease	119,000	39,800
87	2416.151	TK Phụ khoa (13.1898)	119,000	39,800
88	2416.152	TK Nội cơ xương khớp (02.1898)	119,000	39,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
89	2416.157	TK_Ngoại CTCHTK (10.1898)	119,000	39,800
90	2416.158	TK Ngoại TM_LN (10.1898)	119,000	39,800
91	2416.159	TK nội thận (02.1898)	119,000	39,800
92	2416.160	Khám ngoại tổng quát / General Surgical Consultation	119,000	39,800
93	2416.161	TK Nội Tổng Quát (02.1898) / Follow-up General Medicine	119,000	39,800
94	2416.162	Khám ngoại niệu (10.1898)	119,000	39,800
95	2416.163	Khám phụ khoa (13.1898)	119,000	39,800
96	2416.165	Khám thần kinh cho người nước ngoài (cấp giấy phép LĐ)	187,000	
97	2416.183	Khám Thần Kinh - Khám sức khỏe/Neurological Consultation-Health c/u	187,000	
98	2416.184	Khám sức khỏe tổng quát-AIA	187,000	
99	2416.187	Khám Ngoại Niệu (Chủ Nhật)	145,000	
100	2416.189	Khám YHCT (08.1898)	119,000	39,800
101	2416.191	CK2-Khám khoa phục hồi chức năng (17.1898) / Rehabilitation Examination	119,000	39,800
102	2416.192	CK2-Khám YHCT (08.1898)	119,000	39,800
103	2416.193	TK phục hồi chức năng (17.1898)/Follow-up Rehabilitation Examination	119,000	39,800
104	2416.194	TK Khoa YHCT (08.1898)	119,000	39,800
105	2416.196	Khám và tư vấn trực tuyến	270,000	
106	K50.1920	KHÁM CẤP CỨU_2 (Hệ Nội) / Consultation of Emergency	257,000	39,800
107	K50.1923	Khám chuyên khoa_Nhi (khám thăm định bảo hiểm)	187,000	
108	K50.1993	Khám và tư vấn ngôn ngữ trị liệu	500,000	39,800
	2. Cận Lâm Sàng			
	Điện Cơ			
109	0003	Holter điện tâm đồ / Holter ECG (T3) (21.0012.1798)	680,000	215,800
110	0004	Theo dõi tim thai và cơn go tử cung bằng monitoring / CTG (Cardiocotography)	194,000	
111	0006	Đo chức năng hô hấp (02.0024.1791) / Spirometry	242,000	144,300
112	2687	Holter huyết áp (T3) (21.0007.1798)	704,000	-
113	2969	Đo loãng xương	324,000	
114	3083	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản (02.0058.0122)	272,000	112,300
115	3446	(BHYT) Theo dõi tim thai và cơn go tử cung bằng monitoring (13.0023.2023) / CTG (Cardiocotography)	194,000	55,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
116	K50.1918	Đo đường huyết liên tục (CGM)	300,000	
117	K50.1984	Đo điện cơ bằng điện cực kim (2 chi)(02.0148.1775)/Electromyography (2 climb)(EMG)	350,000	-
118	K50.1985	Đo điện cơ tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác (2 chi)(21.0032.1775)	354,000	135,300
119	K50.1986	Đo điện cơ tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động (2 chi)(21.0033.1775)	354,000	135,300
	Điện Não			
120	0001	Điện não đồ thường quy / EEG	316,000	75,200
	Điện Tim			
121	0005	Điện tâm đồ / ECG (EKG)	129,000	39,900
122	0013	Điện tâm đồ gắng sức / Electrocardiogram-stress test (Exercise ECG)	683,000	-
123	3130	Điện tâm đồ / ECG (EKG)	129,000	39,900
	MRI			
124	2589	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
125	2590	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,359,000	-
126	2591	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
127	2592	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
128	2593	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	2,359,000	-
129	2594	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
130	2595	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày- tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
131	2596	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
132	2597	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
133	2598	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	2,359,000	-
134	2599	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)/Cervical MRI	2,359,000	1,341,500
135	2600	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
136	2601	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng -cùng (0.2- 1.5T)/Lumbar - coccyx MRI	2,359,000	1,341,500
137	2602	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
138	2603	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
139	2604	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2- 1.5T)	2,359,000	1,341,500
140	2605	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
141	2606	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
142	2607	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
143	2608	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
144	2609	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
145	2610	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	3,495,000	-
146	2611	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	3,495,000	-
147	2612	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
148	2613	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
149	2614	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	3,495,000	-
150	2615	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
151	2617	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
152	2618	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
153	2619	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
154	2620	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	3,495,000	-
155	2621	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	3,495,000	-
156	2622	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	-
157	2623	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	3,495,000	-
158	2624	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
159	2625	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
160	2626	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)(18.0339.0065)	3,495,000	2,250,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
161	2627	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
162	2628	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
163	2629	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
164	2630	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	3,495,000	2,250,800
165	2648	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)/Head MRI	2,359,000	1,341,500
166	2765	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) (18.0320.0065)	3,495,000	2,250,800
167	4158	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2,359,000	1,341,500
	MSCT			
168	0009	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy không CQ / Abdominal CT-scan	1,366,000	
169	0010	Chụp CT Scanner 64 dãy Bụng Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ)/ Abdominal with contrast CT-scan	2,443,000	
170	0012	Chụp CT Scanner 64 dãy Bụng + Chậu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)/Abdominal & Pelvis with contrast CT-scan	3,240,000	
171	0014	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không CQ / Pelvis CT-scan	1,366,000	
172	0015	Chụp CT Scanner 64 dãy Chậu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	
173	0016	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) (18.0264.0040)/CT-Scan Limb without contrast (1-32 slides)	1,366,000	
174	0017	Chụp CT Scanner 64 dãy Chi (tay và chân) Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	
175	0018	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang / Cervical CT-Scan	1,366,000	
176	0019	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang / Thoracic spine CT-Scan without contrast	1,366,000	
177	0020	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang / Lumbar spine CT-Scan without contrast	1,366,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
178	0021	Chụp CLVT hốc mắt không CQ	1,366,000	
179	0022	Chụp CT Scanner 64 dãy Hốc Mắt Có CQ(Đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,184,000	
180	0023	Chụp cắt lớp vi tính ruột non không dùng sonde không CQ / Small Intestinal CT-Scan without contrast (No catheter)	1,366,000	
181	0024	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,443,000	
182	0026	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng + Thụt Tháo Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt)	2,758,000	
183	0028	Chụp CT Scanner 64 dãy Đại Tr tràng + Thuốc Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) / Colon & Drug with contrast CT-scan	2,758,000	
184	0029	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang / Chest CT-scan	1,366,000	
185	0030	Chụp CT Scanner 64 dãy Ngực Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) / Chest with contrast CT-scan	2,443,000	
186	0031	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không CQ / Urinary CT-scan	1,366,000	
187	0032	Chụp CT Scanner 64 dãy Niệu Có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)/ Urinary with contrast CT-scan	2,443,000	
188	0033	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Cảnh có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Cartotid with contrast CT-scan	3,370,000	
189	0034	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Chân có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Leg artery with contrast CT-scan	3,370,000	
190	0035	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Chủ có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Aortic with contrast CT-scan	3,370,000	
191	0036	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Mạc Treo có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Mesenteric artery with contrast CT-scan	3,370,000	
192	0037	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Phổi có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Lung artery with contrast CT-scan	3,370,000	
193	0038	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Tay có CQ(đã bao gồm thuốc CQ)(Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Arm artery with contrast CT-scan	3,370,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
194	0039	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Thận có CQ(đã bao gồm thuốc CQ) (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Renal artery with contrast	3,370,000	
195	0040	Chụp CT Scanner 64 dãy Động Mạch Vành có CQ (đã bao gồm thuốc CQ) / Coronary artery with contrast CT-scan	3,370,000	
196	0041	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang / Cranial CT-scan	1,366,000	
197	0042	Chụp CT Scanner 64 dãy Sọ Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Cranial with contrast CT-scan	2,443,000	
198	0043	Chụp CT Scanner Sọ + Xoang / Cranial & Sinus CT-scan	1,816,000	
199	0044	Chụp CT Scanner 64 dãy Sọ + Xoang Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Cranial & Sinus with contrast CT-scan	3,060,000	
200	0045	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc / Ear-Petrous CT-Scan without contrast	1,366,000	
201	0046	Chụp CT Scanner 64 dãy Tai Có CQ (đã gồm thuốc CQ) / Ear with contrast CT-scan	2,443,000	
202	0048	Chụp CT Scanner U Đại Tr tràng 64 dãy Có CQ (Chụp CT scanner 64 lát cắt) / Colon tumor with contrast CT-scan	2,443,000	
203	0049	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao không CQ / Lung HD CT-Scan without contrast	1,366,000	
204	0050	Chụp CT Scanner 64 dãy U Phổi Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ)	2,443,000	
205	0052	Chụp CT Scanner 64 dãy U Vùng Chậu Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ)/ Pelvic tumor with contrast CT-scan	2,443,000	
206	0053	Chụp CT Scanner 64 dãy Ung Thư Gan có CQ (đã bao gồm thuốc CQ) / Liver Cancer with contrast CT-scan	2,443,000	
207	0054	Chụp CT Scanner Vùng Cổ / Neck CT-scan	1,366,000	
208	0055	Chụp CT Scanner 64 dãy Vùng Cổ Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ) / Neck with contrast CT-scan	2,443,000	
209	0056	Chụp CT Scanner Xoang / Sinus CT-scan	1,366,000	
210	0057	Chụp CT Scanner 64 dãy Xoang Có CQ (đã bao gồm thuốc CQ) / Sinus with contrast CT-scan	2,079,000	
211	0058	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa không CQ	1,366,000	
212	0059	Film MRI phát sinh theo chỉ định (không gồm chi phí chụp MRI)	68,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
213	0060	Chụp CT scanner Vòm / Nasopharyngeal CT-Scan	1,366,000	
214	0061	Chụp CT Scanner 64 dãy Vòm có CQ (đã bao gồm thuốc CQ)	2,443,000	
215	2574	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy có CQ(chưa gồm thuốc CQ) / CT-Scan with contrast of upper part of abdominal cavity	1,812,000	663,400
216	2576	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy có CQ(chưa gồm thuốc CQ) /Pelvic CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
217	2578	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang(từ 1- 32 dãy)Chưa bao gồm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ)(18.0265.0041)	1,812,000	663,400
218	2579	(BHYT) Chụp CLVT hốc mắt có CQ (chưa gồm thuốc CQ) / Orbit CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
219	2580	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang(chưa gồm thuốc CQ)/Chest CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
220	2581	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có CQ (chưa gồm thuốc CQ)/KUB CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
221	2582	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có CQ (từ 64- 128 dãy)(chưa gồm thuốc CQ)/Coronary, Cardiac CT-Scan with contrast	3,240,000	1,732,400
222	2583	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực có CQ (từ 64- 128 dãy)(chưa gồm thuốc CQ)/Thoracic Aortic CT-Scan with contrast	3,240,000	1,732,400
223	2584	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có CQ (từ 64- 128 dãy)(chưa gồm thuốc CQ)/ Pulmonary artery CT-Scan with contrast	3,240,000	1,732,400
224	2651	(BHYT) Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ) / Head CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
225	2652	(BHYT) Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc CQ (từ 64- 128 dãy)(chưa gồm thuốc CQ) / Carotid CT-Scan with contrast	2,796,000	1,732,400
226	2653	(BHYT) Chụp CLVT mạch máu não có CQ Chưa bao gồm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)(18.0169.0042) / Cerebral artery CT-Scan with contrast	2,796,000	1,732,400

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
227	2654	(BHYT) Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ)	1,812,000	663,400
228	2655	(BHYT) Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ)/ Ear-Petrous CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
229	2656	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật có CQ (32 dây)(chưa gồm thuốc CQ) / Hepatic and Bile Duct CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
230	2658	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính đại tràng dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo có CQ (chưa gồm thuốc CQ)/ CT Colonography	1,812,000	-
231	2659	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu Chưa bao gồm thuốc cản quang(từ 1-32 dây)(18.0230.0041) / Aortic- Iliac artery CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
232	2660	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ)/ Cervical spine CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
233	2661	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (chưa gồm thuốc CQ)/ Thoracic spine CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
234	2662	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang(chưa gồm thuốc CQ)/Lumbar spine CT-Scan with contrast	1,812,000	663,400
235	2663	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (32 dây)(chưa gồm thuốc CQ)	1,812,000	-
236	2664	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có CQ (từ 64- 128 dây)(chưa gồm thuốc CQ)/Upper limb artery CT-Scan with contrast	2,796,000	1,732,400
237	2665	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có CQ (từ 64- 128 dây)(chưa gồm thuốc CQ) / Lower limb artery CT-Scan with contrast	2,796,000	1,732,400
238	2666	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy không CQ / CT-Scan without contrast of upper part of abdominal cavity	1,366,000	550,100
239	2667	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy không CQ / Pelvic CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
240	2668	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang/ Limbs CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
241	2669	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang / Cervical spine CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
242	2670	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang / Thoracic spine CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
243	2671	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang / Lumbar spine CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
244	2672	(BHYT) Chụp CLVT hốc mắt không CQ / Orbit CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
245	2673	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính ruột non không CQ (entero-scan) không dùng sonde / Small Intestinal CT-Scan without contrast (No catheter)	1,348,000	-
246	2674	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang / Chest CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
247	2675	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không CQ / KUB CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
248	2676	(BHYT) Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang / Head CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
249	2677	(BHYT) Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc / Ear-Petrous CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
250	2678	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao không CQ / Lung HD CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
251	2679	(BHYT) Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang / Facial CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
252	2683	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính cổ không tiêm thuốc cản quang / Neck CT-Scan without contrast	1,366,000	550,100
253	3032	Chụp CLVT mạch máu não có CQ (32 dây)(đã bao gồm thuốc CQ) / Cerebral artery CT-Scan with contrast	3,296,000	
254	3081	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	1,366,000	550,100
255	3242	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ chậu có CQ (từ 64- 128 dây)(chưa gồm thuốc CQ) (18.0242.0042)	3,240,000	1,732,400
256	3243	DV in film CT (35 x 43 cm)	51,000	
257	3402	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên có CQ (từ 1- 32 dây)(chưa gồm thuốc CQ)(18.0266.0041)	2,796,000	663,400
258	3403	(BHYT) Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới có CQ (từ 1- 32 dây)(chưa gồm thuốc CQ)(18.0267.0041)	2,796,000	663,400
259	3419	(BHYT) Chụp CLVT mạch máu não chưa bao gồm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)(18.0153.0041)	2,796,000	663,400

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
260	3439	(BHYT) Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)(chưa gồm thuốc CQ)(18.0151.0041)/ Carotid CT-Scan with contrast	2,796,000	663,400
261	K50.1954	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp không CQ	1,366,000	
	Nội Soi Sẩn			
262	0065	Soi cổ tử cung (13.0166.0715)	270,000	68,100
263	0067	NS lòng TC	635,000	
264	0070	NS cầm máu	886,000	
265	0076	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	650,000	
	Nội Soi Tiêu Hóa			
266	0062	Nội soi dạ dày ống mềm không sinh thiết (T2)/Gastro-duodenoscopy	642,000	276,500
267	0063	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (T3) / Rectoscopy (02.0308.0139) / Rectoscopy	460,000	215,200
268	0064	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (T1) / Colonoscopy (02.0259.0137) / Colonoscopy	1,011,000	352,100
269	0075	Nội soi niệu quản / Ureteroscopy	621,000	
270	3136	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng có sinh thiết (02.0304.0134)	675,000	493,800
271	3270	(BHYT) Nội soi thực quản ống mềm không bấm sinh thiết (T2) (02.0305.0135)/ Oesophagoscopy	561,000	276,500
272	3271	(BHYT) Nội soi thực quản ống mềm có bấm sinh thiết (T2) (02.0304.0134)/ Oesophagoscopy	582,000	493,800
273	3272	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết (T3) (02.0309.0138)	466,000	323,500
274	3273	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (T1) (02.0262.0136)	1,022,000	468,800
275	K50.2016	Nội soi đại tràng không sinh thiết(NBI-nhuộm màu bằng ánh sáng chẩn đoán ung thư sớm)	1,500,000	352,100
276	K50.2017	Nội soi dạ dày không sinh thiết(NBI-nhuộm màu bằng ánh sáng chẩn đoán ung thư sớm)	1,500,000	276,500
	Nội Soi TMH			
277	0066	Soi phế quản +/-lấy dị vật hay sinh thiết	858,000	
278	0071	Nội soi tai (03.1001.2048) / Ear Endoscopy	247,000	40,000
279	0072	Nội soi mũi xoang (03.1002.2048)/Nasal-sinus Endoscopy	247,000	40,000
280	0073	Nội soi họng (03.1003.2048)/Pharyngeal endoscopy	247,000	40,000
281	0077	Nội soi thanh quản chẩn đoán	265,000	
282	0078	Sinh thiết tai mũi họng	576,000	
283	0080	Nội soi + Sinh thiết tai mũi họng	858,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
284	0082	Nội soi tai mũi họng (20.0013.0933)	380,000	
285	K50.2018	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê (NBI)	800,000	-
286	K50.2019	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê (NBI)	1,500,000	-
287	K50.2020	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê (NBI)	800,000	-
	Siêu Âm			
288	0083	(KSK) Siêu âm Bụng Tổng Quát / General abdominal ultrasound(for Corporate Health Checkup)B&W	123,000	
289	0084	(KSK) Siêu âm Tuyến Vú / Breast Ultrasound (for Corporate Health Checkup)B&W	123,000	
290	0085	Siêu âm SPK (Đầu dò âm đạo) / Transvaginal Ultrasound (OB-GYN)	242,000	195,600
291	0087	Siêu âm màu Bụng Tổng Quát / General abdominal ultrasound (doppler color)	241,000	58,600
292	0088	Siêu âm màu Tuyến Vú / Breast Ultrasound (doppler color)	241,000	58,600
293	0089	Siêu âm màu Tuyến Giáp / Thyroid Ultrasound (doppler color)	241,000	58,600
294	0090	Siêu âm màu SPK / OB-GYN Ultrasound (doppler color)	262,000	58,600
295	0091	Siêu âm màu (xem chỉ định BS) / Ultrasound on request	241,000	58,600
296	0092	Siêu âm đầu dò SIS (trộn gói) / Ultrasound with SIS probe	370,000	195,600
297	0098	(CC) Siêu âm bụng màu tổng quát / (ER) General abdominal ultrasound (doppler color)	268,000	58,600
298	0099	(CC)Siêu âm màu tuyến giáp / (ER) Siêu âm màu Tuyến Giáp / Thyroid Ultrasound (doppler color)	255,000	58,600
299	0100	(CC) Siêu âm màu tuyến vú / (ER) Breast Ultrasound (doppler color)	268,000	58,600
300	0101	(CC) Siêu âm màu chỉ định/(ER) Ultrasound on request	268,000	58,600
301	3000	IUI- Siêu âm cạnh noãn (trộn gói)	739,000	
302	3132	Siêu âm phần mềm (một vị trí)/Soft tissue ultrasound (1 location)	231,000	58,600
303	3133	Siêu âm tinh hoàn hai bên (18.0057.0001)	241,000	58,600
304	3135	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) (18.0043.0001)	231,000	58,600
305	3152	Siêu âm qua thóp (18.0007.0001)	231,000	58,600
306	3267	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (18.0034.0001)/OB-GYN Ultrasound	262,000	58,600

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
307	3268	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa 4D (18.0035.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	325,000	58,600
308	3269	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối 4D (18.0036.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	313,000	58,600
309	3668	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa(18.0035.0001)/OB-GYN Ultrasound	262,000	58,600
310	3669	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối (18.0036.0001)/OB-GYN Ultrasound	262,000	58,600
311	K50.1921	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu 4D (18.0034.0001)/OB-GYN Ultrasound (doppler color)	325,000	58,600
312	K50.1958	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	455,000	89,300
	Siêu Âm Mạch Máu			
313	2548	Siêu âm Doppler màu mạch máu / Vascular ultrasound	387,000	252,300
314	2729	Đo xơ vữa động mạch	194,000	
315	2748	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạch treo tràng trên, thân tạng...)(18.0023.0004)	370,000	252,300
316	2749	Siêu âm Doppler động mạch thận (18.0024.0004)	387,000	252,300
317	2750	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới (18.0029.0004)	370,000	252,300
318	2751	Siêu âm Doppler động mạch tử cung (18.0037.0004)	351,000	-
319	2752	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới (18.0045.0004)	387,000	252,300
320	2753	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch (18.0046.0004)	370,000	252,300
321	2754	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ (18.0048.0004)	387,000	252,300
	Siêu Âm Tim Màu			
322	2546	Siêu âm tim bào thai	435,000	
323	2547	Siêu âm Tim Gắng Sức / Cardiac Stress test	859,000	-
324	2549	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu qua thực quản (DVKTC) / TEE	1,000,000	834,300
325	2550	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu / Echocardiography	387,000	252,300
	Thăm dò Chức Năng			
326	K50.1952	Test STAT	700,000	
	XN Giải Phẫu Bệnh			
327	0275	Cell block (khối tế bào) (25.0079.1744)	620,000	271,700

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
328	0276	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou Liquid (25.0074.1736)	603,000	417,200
329	0277	Chọc hút kim nhỏ mô mềm (25.0019.1758)	661,000	308,300
330	0278	[HOAN MY] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	699,000	388,800
331	0279	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn (25.0061.1746)	1,334,000	
332	2638	(KSK) Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	259,000	
333	2984	[MEDIC-MÃU LỚN] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	1,669,000	
334	2987	[MEDIC] Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin (25.0037.1751) (ANAPATH)	899,000	
335	3134	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp (25.0007.1758)/Thyroid FNA	661,000	308,300
336	3338	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	802,000	
337	3359	(BHYT)Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (THIN PREP 25.0074.1736)	735,000	417,200
338	3366	[MEDIC] Hóa mô miễn dịch	800,000	
339	3401	[MEDIC] Đột biến KRAS	4,927,000	
340	3438	[MEDIC] Đột biến BRAF/NRAS	4,927,000	
341	4133	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou (THIN PREP)	692,000	
342	K50.1925	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da (25.0013.1758)	661,000	308,300
343	K50.1926	Chọc hút kim nhỏ các hạch (25.0015.1758)	661,000	308,300
344	K50.1927	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt (25.0014.1758)	661,000	-
345	K50.1928	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy (25.0089.1735)	420,000	190,400
XN Huyết Học				
346	0282	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm) (22.0308.1306)	264,000	87,000
347	0283	Máu lắng (bằng máy tự động) (22.0143.1303) / ESR	72,000	37,300
348	0284	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) (22.0138.1362)	84,000	39,700
349	0285	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ) (22.0284.1270) / Blood group	150,000	62,200
350	0286	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm Laser (22.0121.1369) /CBC	118,000	49,700

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
351	0288	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm (22.0160.1345)	52,000	18,600
352	0289	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động (22.0005.1354)	149,000	43,500
353	0290	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động (22.0011.1254)/Quantitative Fibrinogen, indirect method by automatic machine	112,000	60,800
354	0291	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động (22.0001.1352)	97,000	68,400
355	0295	Số lượng tiểu cầu	56,000	
356	0296	Tìm tế bào Hargraves (22.0144.1364)	159,000	-
357	0297	Định lượng D-Dimer [Máu] (23.0054.1239)/ Quantitative D-Dimer	495,000	272,900
358	0298	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (22.0268.1330)	242,000	31,100
	XN Khác			
359	0167	Định lượng chì	532,000	
360	0171	Định lượng Đồng	174,000	
361	0172	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu] (23.0002.1454)	324,000	
362	0173	Định lượng GH (Growth Hormone) (23.0073.1519)	281,000	
363	0174	Dự trữ kiềm RA	190,000	
364	0175	CMV (CMV IgG + CMV IgM)	538,000	
365	0176	Định lượng Peptid - C (22.0094.1481)	259,000	
366	0177	Anti GAD	618,000	
367	0179	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu] (23.0154.1565)	296,000	
368	0180	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu] (23.0072.1244)	329,000	
369	0181	EBV-VCA (Chẩn đoán Epstein-Barr virus bằng kỹ thuật ELISA (IgG+IgM))	736,000	
370	0182	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu] (23.0093.1527)	281,000	
371	0183	Định lượng Folate [Máu] (23.0067.1515)	259,000	
372	0184	Định lượng Vitamin B12 [Máu] (23.0169.1571)	269,000	
373	0185	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu] (23.0111.1534)	198,000	28,000
374	0187	Định lượng Aldosteron	784,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
375	0188	Điện di protein huyết thanh (22.0353.1229)	566,000	
376	0189	Định lượng Catecholamin (máu) (23.0181.1475)	1,203,000	224,400
377	0190	Điện di huyết sắc tố (22.0352.1227)	742,000	
378	0192	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA (22.0326.1440)	483,000	311,000
379	0194	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA (22.0325.1438)	458,000	
380	0196	ĐINH DANH KÝ SINH TRÙNG	147,000	
381	0197	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động (24.0288.1717)	212,000	
382	0198	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động (24.0293.1717)	240,000	
383	0199	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động (24.0304.1717)	240,000	
384	0200	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động (24.0277.1717)	240,000	
385	0201	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (24.0297.1717)	224,000	
386	0202	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động (24.0286.1717)	212,000	
387	0203	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động (24.0281.1703)	212,000	
388	0204	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động (24.0283.1703)	308,000	
389	0205	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động (24.0295.1717)	224,000	
390	0206	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động (24.0273.1717)	212,000	
391	0207	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động (24.0301.1705)	291,000	
392	0208	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động (24.0299.1706)	291,000	
393	0209	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động (24.0279.1717)	212,000	
394	0211	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] (23.0140.1555)	324,000	
395	0213	Định lượng Transferin [Máu] (23.0157.1567)	154,000	
396	0215	HEV IgG + IgM miễn dịch tự động	538,000	
397	0216	Beta 2 MicroGlobulin	243,000	
398	0218	Định lượng N-MID Osteocalcin	190,000	
399	0219	Định lượng Vancomycin (23.0168.1498)/Quantitative Vancomycin	816,000	543,000
400	0221	Anti HIV1/2 combi PT (ECLIA)	253,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
401	0222	HCG/Urine (Quantitative)	222,000	
402	0223	HT chẩn đoán Legionella	435,000	
403	0225	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] (23.0035.1471)	337,000	
404	0226	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu] (23.0089.1425)	976,000	
405	0228	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] (23.0144.1559)	461,000	
406	0229	Triple test	605,000	
407	0232	Test ADA	478,000	
408	0233	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	1,019,000	
409	0234	Định lượng Haptoglobin [Máu] (23.0080.1522)	140,000	
410	0236	Free β HCG	304,000	
411	0237	PAPP_A	335,000	
412	0238	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu] (23.0014.1460)	361,000	
413	0239	Test hơi thở C13	1,163,000	
414	0240	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu] (23.0081.1647)	846,000	
415	0243	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype) máu ngoại vi (bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương) (22.0382.1220)	971,000	
416	0244	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu] (23.0004.1455)	853,000	
417	0247	Định lượng Cyclosporin [Máu] (23.0053.1485)	686,000	
418	0248	Rida Allergy Screen (panel Viet)-with 20 allergens	1,201,000	
419	0249	AMH (Anti Mullerian Hormone)	914,000	
420	0250	Clonorchis sinensis IgG (sán lá gan nhỏ)	210,000	
421	0251	Clonorchis sinensis IgM (sán lá gan nhỏ)	210,000	
422	0252	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] (23.0042.1482)	173,000	
423	0253	DHEA.SO4 (Dehydroepiandrosterone)	229,000	
424	0254	Định lượng Digoxin [Máu] (23.0056.1488)	270,000	
425	0256	Fructosamine	255,000	
426	0257	Định lượng Homocystein [Máu] (23.0086.1526)	333,000	
427	0258	Chẩn đoán Herpes virus HSV1+2 IgG bằng kỹ thuật Elisa	757,000	
428	0259	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động (24.0210.1669)	519,000	
429	0261	Japanese Encephalitis IgG (viêm não Nhật Bản)	914,000	
430	0262	Japanese Encephalitis IgM (viêm não Nhật Bản)	914,000	
431	0263	Maesles IgG (Sởi)	515,000	
432	0264	Maesles IgM (Sởi)	515,000	
433	0265	Định lượng Myoglobin [Máu] (23.0117.1538)	255,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
434	0266	Đột biến EGFR (EGFR Mutant)	8,465,000	
435	0267	Định lượng melatonin nước bọt	458,000	
436	0268	(Medic) Định lượng Pepsinogene I,II	819,000	
437	0269	Renin Activity (hoạt chất renin)	679,000	
438	0271	Vitamin D total	369,000	
439	0273	Varicella Zoster IgG (thủy đậu)	515,000	
440	0274	Varicella Zoster IgM (thủy đậu)	515,000	
441	0281	Huyết đồ (bằng máy đếm laser) (22.0125.1298)	202,000	74,600
442	0299	Soi tươi phân tìm KST (đường ruột, ngoài đường ruột)(24.0267.1674)/Stool Microscopy for Parasite panel	86,000	45,500
443	0300	Vi khuẩn nhuộm soi (Soi tươi Dịch âm đạo) / Microscopy of vaginal discharge	109,000	74,200
444	0301	Vi khuẩn nhuộm soi (Soi tươi Dịch niệu đạo) / Urethral swabs	109,000	74,200
445	0304	Xét nghiệm Khí máu [Máu] (23.0103.1531) / Blood Gas	467,000	224,400
446	0305	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động) (22.0150.1594)	159,000	44,800
447	0306	Đạm niệu 24 giờ	115,000	
448	0309	Mycobacterium tuberculosis Mantoux (24.0021.1693)	93,000	-
449	0310	Hồng cầu trong phân test nhanh (24.0264.1664)/FOBT	189,000	71,600
450	0311	Vi nấm soi tươi (Soi tươi nấm tóc)	114,000	45,500
451	0312	Vi nấm soi tươi (Soi tươi nấm)	116,000	45,500
452	0313	Định lượng Amylase (niệu) (23.0175.1576)	64,000	39,200
453	0317	Định lượng Amylase (dịch) (23.0213.1494)	60,000	
454	0318	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen (24.0017.1714)	78,000	
455	0320	Xét nghiệm tinh dịch đồ	259,000	
456	0365	SHBG	237,000	
457	0437	Tủy đồ	514,000	
458	2434	Chẩn đoán Rubella IgG + IgM bằng kỹ thuật ELISA	483,000	
459	2511	Chlamydia pneumoniae Ab miễn dịch tự động	414,000	
460	2515	HBV_DNA Cobas (Roche)	2,351,000	
461	2516	Lấy và lưu trữ mẫu máu	90,000	
462	2517	HCV_RNA Cobas (Roche)	2,542,000	
463	2551	17 - OHP (17-OH Progesterone)	296,000	
464	2572	(KSK) Helicobacter pylori Ab test nhanh	155,000	
465	2632	Định lượng Glucose (dịch não tủy) (23.0208.1605)/ Quantitative Glucose (CSF)	47,000	13,400

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1137	3167	Tiêm hội chứng DeQuervainChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0399.0213)	371,000	104,400
1138	3168	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tayChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0400.0213)	371,000	-
1139	3169	Tiêm gân gấp ngón tayChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0401.0213)	371,000	104,400
1140	3170	Tiêm gân nhị đầu khớp vaiChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0402.0213)	371,000	104,400
1141	3171	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0403.0213)	379,000	104,400
1142	3172	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vaiChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0404.0213)	371,000	-
1143	3173	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)Chưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0405.0213)	371,000	104,400
1144	3174	Tiêm gân gótChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0406.0213)	371,000	-
1145	3175	Tiêm cân gan chânChưa bao gồm thuốc tiêm. (T3) (02.0407.0213)	371,000	104,400
1146	3178	[Gây mê] Nắn, bó bột trật khớp háng (T2) (10.1010.0523)	2,468,000	749,600
1147	3248	(Gây mê) Nắn, bó bột trật khớp gối (T2) (10.1018.0513)	1,852,000	282,000
1148	3341	NHI-Vết thương phần mềm tổn thương nông 1-2cm (T3) (03.3827.0216)/Debridement and Cleaning Shallow Wound 1-2cm	248,000	194,700
1149	3347	Mổ cầm máu sau cắt da qui đầu (Gây mê-Chưa bao gồm Thuốc VTYT)	369,000	
1150	3608	(Ngoại trú)Truyền hóa chất tĩnh mạch Chưa bao gồm hoá chất (12.0368.1169)	492,000	-
1151	3637	Thay băng (+ rửa VT)/ Wound Dressing (10.9003.0200)	82,000	64,300
1152	3638	Cắt Chỉ / Stitch removal (10.9004.0075) Chỉ dùng cho BN Ngoại trú	80,000	40,300
1153	3645	Vết thương phần mềm tổn thương nông 1-2cm (T3) (10.9005.0216)/Debridement and Cleaning Shallow Wound 1-2cm	248,000	194,700
1154	K50.1917	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay Chưa bao gồm thuốc tiêm.(T3) (02.0397.0213)	371,000	104,400
1155	K50.1919	Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	371,000	
1156	K50.1924	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm (T1)	308,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1157	K50.1980	Thủ thuật dùng điện cực kim trong đo điện cơ (chưa bao gồm kim) /Electromyography (needle electrode)	170,000	
1158	K50.1981	Chích áp xe sàn miệng (dùng trong phòng mổ) (T1) (15.0206.0879)	1,976,000	295,500
1159	K50.1987	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (T1) (tiêm 1 lần)	1,000,000	
1160	K50.1988	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm (T1) (truyền liên tục)	1,500,000	
3. Thủ Thuật - Răng Hàm Mặt				
1161	1509	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (P2) (12.0071.1038)	1,589,000	952,100
1162	2158	Trám Amalgam Xoang II	522,000	
1163	2159	Trám thẩm mỹ xoang nhỏ	426,000	
1164	2160	Trám thẩm mỹ xoang lớn, tái tạo	558,000	
1165	2161	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà, tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang nhỏ)	350,000	
1166	2162	Nhựa hoá trùng hợp chữa răng sâu ngà, tuỷ răng hồi phục (Trám GLASSIONOMER xoang lớn)	436,000	
1167	2165	Nhổ Răng Một Chân (PT nhổ răng đơn giản) (P3)	182,000	
1168	2170	NHI-Nhổ chân răng sữa (T1) (03.1956.1029)	136,000	46,600
1169	2171	Cạo vôi răng 2 hàm (T1)	521,000	
1170	2172	Đánh Bóng Răng 1 Hàm	156,000	
1171	2173	Chỉnh Khớp Răng	182,000	
1172	2174	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (VN)	426,000	
1173	2175	Nhựa_ Hàm 01-04 răng (ngoại)	558,000	
1174	2176	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (VN) (>4)	290,000	
1175	2177	Nhựa_ Hàm thêm 1 răng (ngoại) (>4)	426,000	
1176	2178	Nhựa_ Toàn Hàm (VN)	3,486,000	
1177	2179	Nhựa_ Toàn Hàm (ngoại)	5,229,000	
1178	2180	Hàm khung kim loại	2,195,000	
1179	2181	Răng Sứ	1,237,000	
1180	2182	PHCĐ răng chốt đơn giản mặt nhựa	774,000	
1181	2183	PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt nhựa	1,029,000	
1182	2184	PHCĐ răng chốt đúc Richmond mặt sứ	3,226,000	
1183	2185	Mão đúc kim loại toàn diện	1,045,000	
1184	2186	Mão răng kim loại mặt sứ	2,529,000	
1185	2187	Cầu dán mặt nhựa	1,237,000	
1186	2188	Cầu dán sứ	3,226,000	
1187	2189	Cầu Răng	774,000	
1188	2190	Tháo Mão chốt cố định	156,000	
1189	2191	Gắn lại mão, chốt, cầu/ Replacement Dental crown, bridge, post	262,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1190	2192	Tẩy Trắng Răng - "Tốt"	558,000	
1191	2193	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	4,026,000	
1192	2194	Tẩy Trắng Răng-nhiều (1)	5,560,000	
1193	2195	Tháo cầu răng/mão răng(1)	156,000	
1194	2196	Tháo cầu răng/mão răng(2)	290,000	
1195	2197	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (P1) (12.0090.1060)	4,411,000	3,397,900
1196	2199	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới (P3) (16.0214.1007)	390,000	178,900
1197	2200	Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/1 hàm(Nạo túi nha chu)	273,000	
1198	2201	Đốt u máu vùng miệng	611,000	
1199	2202	Nạo nang cắt chóp lớn	1,569,000	
1200	2203	Nạo nang cắt chóp nhỏ	541,000	
1201	2204	Khâu lại lỗ sâu tai bị rách 1 bên	611,000	
1202	2205	Khâu lại lỗ sâu tai bị rách 2 bên	1,220,000	
1203	2211	Bóc u hỗn hợp tuyến nước bọt	2,360,000	
1204	2212	NHI_Khâu vết thương vùng mặt 1-2cm(03.3827.0216)	299,000	194,700
1205	2213	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 3cm (03.3827.0216)	384,000	194,700
1206	2214	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 4cm (03.3827.0216)	558,000	194,700
1207	2216	NHI-Khâu vết thương vùng mặt 5-10cm (03.3827.0216)	1,060,000	194,700
1208	2217	Tẩy trắng răng nhiễm sắc ít	1,760,000	
1209	2218	Nhựa hàm tháo lắp biossoft 1 đơn vị	889,000	
1210	2219	Nhựa hàm tháo lắp biossoft toàn hàm	6,117,000	
1211	2220	Attactment+ 2 sứ	6,990,000	
1212	2221	Nhựa hàm tháo lắp cứng 1 đơn vị	522,000	
1213	2234	Mão Titan sứ	4,636,000	
1214	2235	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R1,2,3) (16.0050.1014) (P3)	599,000	455,500
1215	2236	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R4,5) (16.0050.1012) (P3) / Pulp treatment 4,5	815,000	631,000
1216	2237	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm dưới)/ Dental Pulp Therapy (T6,7 mandibular teeth) (16.0050.1013) (P3)	1,186,000	861,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1217	2238	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm trên)/ Dental Pulp Therapy (T6,7 maxillary teeth) (16.0050.1015) (P3)	1,451,000	991,000
1218	2239	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	453,000	
1219	2240	Mão sứ - kim loại quý	8,733,000	
1220	2241	Mão toàn sứ	6,971,000	
1221	2242	Chỉnh hình răng phòng ngừa	5,229,000	
1222	2244	Inlay kim loại	871,000	
1223	2245	Cắt da thừa có gây mê	1,745,000	
1224	2248	Trám Amalgam xoang I	348,000	
1225	2249	Trám Composite xoang nhỏ	436,000	
1226	2250	Trám Composite xoang lớn	611,000	
1227	2251	Đặt máng nhai TMJ (Điều trị rối loạn khớp thái dương hàm)	2,021,000	
1228	2252	NHI-Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) (T1) (03.1954.1019)	178,000	112,500
1229	2253	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp (T1) (16.0224.1035)	310,000	245,500
1230	2254	Điều trị tủy răng sữa (một chân) (P3) (16.0232.1016)	412,000	-
1231	2255	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân) (P3) (16.0232.1017)	527,000	415,500
1232	2256	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (T2) (16.0068.1031)	359,000	280,500
1233	2257	Răng viêm tủy hồi phục	408,000	
1234	2258	Phục hồi cổ răng bằng Composite (T2) (16.0072.1018)	518,000	
1235	2259	Hàn thẩm mỹ composite (veneer)	651,000	
1236	2783	NHI-Nhổ răng sữa (T1) (03.1955.1029)	142,000	46,600
1237	2784	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (16.0070.1031)	359,000	280,500
1238	2785	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (T1) (16.0226.1035)	288,000	245,500
1239	2804	NHI-Phẫu thuật khâu vết thương sâu phức tạp vùng mặt (TD) (03.3827.0216)	1,929,000	194,700
1240	3278	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (P2) (16.0199.1028)	1,031,000	398,600
1241	3279	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (P2) (16.0200.1028)	1,031,000	398,600
1242	3283	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (P2) (16.0201.1028)	1,939,000	398,600

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1243	3284	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng (P2) (16.0202.1028)	1,939,000	398,600
1244	3285	Nhổ răng vĩnh viễn (P3) (16.0203.1026)/Permanent tooth extraction	638,000	239,500
1245	3286	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (T1) (16.0204.1025)/Loose permanent tooth removal	342,000	110,600
1246	3287	Nhổ chân răng vĩnh viễn (T1) (16.0205.1024)	355,000	217,200
1247	3288	Nhổ răng thừa (T1) (16.0206.1026)	339,000	239,500
1248	3289	Phẫu thuật nhổ răng ngầm (P2) (16.0198.1026)	639,000	239,500
1249	3317	Phẫu thuật nhổ răng ngầm phức tạp (GÂY MÊ)	3,080,000	
1250	3418	Chỉnh hình răng 1 hàm	18,475,000	
1251	3576	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân) (GÂY MÊ)(P3) (16.0232.1017)	1,848,000	415,500
1252	3612	Nhổ răng vĩnh viễn có Gây mê (P3) (16.0203.1026)	1,848,000	239,500
1253	3614	Cắt phanh lưỡi (P3) (16.0216.1041)(Gây Tê)	1,879,000	344,200
1254	3622	Cắt nướu toàn hàm mức độ 1	9,853,000	
1255	3623	Cắt nướu toàn hàm mức độ 2	13,548,000	
1256	3624	Cắt nướu toàn hàm mức độ 3	18,475,000	
1257	3625	Cắt nướu + có mài chỉnh xương ổ (1 răng)	1,232,000	
1258	3626	Cắt nướu, không mài chỉnh xương ổ (1 răng)	616,000	
1259	3644	Khâu vết thương vùng mặt 1-2cm (10.9005.0216)	299,000	194,700
1260	3646	Khâu vết thương vùng mặt 3cm (10.9005.0216)	384,000	194,700
1261	3647	Khâu vết thương vùng mặt 4cm (10.9005.0216)	558,000	194,700
1262	3648	Khâu vết thương vùng mặt 5-10cm (10.9005.0216)	1,060,000	194,700
1263	3649	PT Khâu vết thương sâu phức tạp vùng mặt (TD)(10.9005.0219)	1,929,000	354,200
1264	3726	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới có Gây mê (P2) (16.0200.1028)	2,111,000	398,600
1265	3727	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên có gây mê (P2) (16.0199.1028)	2,111,000	398,600
1266	4080	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng (P2)(16.0220.1042)	1,500,000	601,000
1267	4149	PT Cấy ghép Implant (Loại 1)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu, nắp đậy	12,000,000	
1268	4150	PT Cấy ghép Implant (Loại 2)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu,nắp đậy	9,000,000	
1269	4151	PT Cấy ghép Implant (Loại 3)Chưa bao gồm trụ Implant, vít lành thương nướu, nắp đậy	5,000,000	
1270	4152	Phẫu thuật nâng xoang kín để cấy ghép Implant Chưa bao gồm xương ghép, Màng sinh học	2,000,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1271	4153	Phẫu thuật nâng xoang hờ để cấy ghép ImplantChưa bao gồm xương ghép, Màng sinh học	6,000,000	
1272	4154	Chụp sứ kim loại thường trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	2,000,000	
1273	4155	Chụp sứ Titanium trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	2,500,000	
1274	4156	Chụp sứ toàn phần trên Implant, chưa bao gồm trụ phục hình, trụ lấy dấu	5,000,000	
1275	K50.1936	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 1) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	12,000,000	
1276	K50.1937	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 1) Chưa bao gồm dây Niti	9,000,000	
1277	K50.1938	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 2) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	14,000,000	
1278	K50.1939	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 2) Chưa bao gồm dây Niti	12,000,000	
1279	K50.1940	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định (mức độ 3) Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít	17,000,000	
1280	K50.1941	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định (mức độ 3) Chưa bao gồm dây Niti	13,000,000	
1281	K50.1942	Nắn chỉnh răng ngầm (Chưa bao gồm bộ mắc cài, dây Niti, thun, vít,	10,000,000	
1282	K50.1943	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant (Chưa bao gồm dây Niti, thun, vít)	200,000	
1283	K50.1944	Nong rộng hàm bằng khí cụ cố định nong nhanh (Chưa bao gồm ốc nong nhanh, band, khâu, mắc cài, dây Niti, thun đơn)	500,000	
3. Thủ Thuật - Sản Phụ Khoa				
1284	1405	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo (T1) (13.0030.0623)	4,776,000	-
1285	1411	Khâu vòng cổ tử cung có gây mê (T1) (13.0052.0626)	5,219,000	-
1286	1447	Bóc nang tuyến Bartholin có gây mê (T1) (13.0152.0589)	2,692,000	1,369,400
1287	1450	Đẻ rút ngoại viện	1,502,000	786,700
1288	1893	Bóc nhân xơ vú (T1) (13.0175.0591)	2,987,000	1,079,400
1289	2090	QUICKSTICK	45,000	
1290	2091	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... (T2) (13.0145.0611)	431,000	-
1291	2092	Điều Hoà Kinh Nguyệt	944,000	
1292	2095	Lấy Vòng Dana	290,000	
1293	2096	Lấy Vòng Xuyên Cơ	367,000	
1294	2097	Thai lưu 2 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	1,846,000	376,500

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1295	2098	Nạo thai 6-8 tuần	1,841,000	
1296	2099	Đốt mào gà	156,000	
1297	2100	Nạo thai 9-11 tuần	2,267,000	
1298	2101	Thai lưu 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	2,221,000	376,500
1299	2102	Đốt ni tơ lòng (Áp lạnh cổ tử cung)	631,000	
1300	2103	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo (T1) (13.0144.0721)	812,000	436,200
1301	2104	Nạo sảy thai sót nhau	1,620,000	376,500
1302	2105	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết (T2) (13.0157.0619)	2,079,000	236,500
1303	2106	Chích áp xe vú (T2) (13.0163.0602)	1,789,000	251,500
1304	2107	Chọc dò cùng đồ sau	597,000	
1305	2108	Lấy vòng thường / IUD removal	290,000	
1306	2109	Phá thai phụ khoa	889,000	
1307	2110	Phá thai nội khoa	2,338,000	
1308	2111	Bấm sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	858,000	
1309	2112	Bóc bao hạch dịch nhau	1,970,000	
1310	2113	Bóc nhau nhân tạo	1,970,000	
1311	2114	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ ổ bụng	2,424,000	
1312	2115	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ thành bụng	1,596,000	
1313	2116	Đặt que cấy ngừa thai Implant (trộn gói)	3,747,000	
1314	2117	Hủy thai, cắt thai trong ngôi ngang	2,887,000	
1315	2118	Hủy thai: Chọc óc, kẹp sọ, kéo thai ...	6,723,000	
1316	2119	Khâu màng trinh ở bệnh nhân chưa sinh	4,740,000	
1317	2120	Nạo hút thai trứng (T1)	5,021,000	914,600
1318	2121	Nạo sót nhau sau hút ĐHKH	1,778,000	376,500
1319	2122	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ (T2)	1,778,000	376,500
1320	2123	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	1,970,000	
1321	2124	Nội xoay thai (T1) (13.0025.0638)	4,798,000	-
1322	2125	Nạo nội mạc lòng tử cung	1,956,000	
1323	2126	Chọc nước ối trong chẩn đoán trước sinh	980,000	-
1324	2127	Xẻ màng trinh	2,093,000	
1325	2128	Nạo thai lưu 1 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	1,163,000	376,500
1326	2129	Phá thai 3 tháng	3,683,000	
1327	2130	Nạo thai 12 tuần trên vết mổ cũ	4,071,000	
1328	2131	Phá thai trên 3 tháng	5,383,000	
1329	2132	Đặt thuốc chống viêm nhiễm âm đạo	122,000	
1330	2133	Đặt vòng tránh thai	445,000	
1331	2138	Chích áp xe tuyến Bartholin có gây mê (T2) (13.0151.0601)	2,026,000	951,600
1332	2139	Rạch nang tuyến Bartholine có gây mê	1,849,000	
1333	2141	Nạo thai 6 - 8 tuần có gây mê	2,550,000	
1334	2142	Nạo thai 9 -11 tuần có gây mê	2,975,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1335	2143	Nạo thai từ 12 tuần trên vết mổ cũ có gây mê	5,170,000	
1336	2144	Phá thai 3 tháng (12 tuần) có gây mê	4,532,000	
1337	2145	Phá thai trên 3 tháng (>13 tuần) có gây mê	6,190,000	
1338	2146	Thai lưu 1 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	1,764,000	376,500
1339	2147	Thai lưu 2 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	2,530,000	376,500
1340	2148	Thai lưu 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	2,953,000	376,500
1341	2149	Thai lưu trên 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý)	3,425,000	376,500
1342	2150	Thai lưu trên 3 tháng (Nạo phá thai bệnh lý) có gây mê	4,304,000	376,500
1343	2151	Nạo nội mạc lòng tử cung có gây mê	2,602,000	
1344	2152	Nạo sinh thiết buồng tử cung có gây mê	5,372,000	
1345	2153	Nạo sảy thai sót nhau có gây mê	2,077,000	376,500
1346	2154	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ (có gây mê) (T2)	2,522,000	376,500
1347	2156	Lấy vòng xuyên cơ có gây mê/gây tê	2,300,000	
1348	2260	Đỡ đẻ thường (bao gồm may tần sinh môn) (T2)	5,234,000	786,700
1349	2261	Đẻ không đau (Bao gồm may tần sinh môn)(gây tê ngoài màng cứng, chưa kể thuốc tê)	6,897,000	786,700
1350	2262	Đẻ chỉ huy (Bao gồm may tần sinh môn)	4,876,000	786,700
1351	2263	Đỡ đẻ ngôi ngược (T1) (13.0024.0613)	5,939,000	1,191,900
1352	2264	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên (T1) (13.0026.0615)	5,955,000	-
1353	2266	Sanh Forceps	4,415,000	
1354	2267	Sanh giác hút	4,415,000	
1355	2268	Sanh khó (Sanh giúp)	4,415,000	
1356	2269	Làm rốn em bé + đỡ nhau + may TSM	2,284,000	786,700
1357	2523	IUI- Lọc, rửa, bơm tinh trùng	2,279,000	
1358	2544	Lấy que tránh thai (trộn gói)	470,000	
1359	2564	Sảy thai lưu bằng thuốc dưới 07 tuần (13.0239.0645)	821,000	
1360	2565	Sảy thai lưu bằng thuốc từ 07-09 tuần (13.0229.0643)	963,000	
1361	2567	BHTN_Gây tê màng cứng (đã bao gồm thuốc, VTTT dùng trong gây tê)	1,848,000	
1362	2787	Chích áp xe tầng sinh môn (T2) (13.0054.0600)	1,838,000	873,000
1363	2910	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo có gây mê (T1) (13.0144.0721)	1,565,000	436,200
1364	2973	Đặt vòng có chứa nội tiết (Mirena)	4,927,000	
1365	3002	Bóc nhân xơ vú có gây mê (T1) (13.0175.0591)	3,881,000	1,079,400
1366	3003	Chích áp xe vú có gây mê (T2) (13.0163.0602)	3,555,000	251,500
1367	3056	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo có gây mê (T3) (13.0154.0712)	1,236,000	-
1368	3121	May tầng sinh môn không đau	863,000	
1369	3247	Nạo thai lưu 6-8 tuần trên vết mổ cũ có gây mê	3,449,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1370	3307	Sấy thai lưu bằng thuốc từ 09-13 tuần (13.0229.0643)	963,000	
1371	3339	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	1,355,000	
1372	3444	Nong cổ tử cung do bế sản dịch (T3) (13.0048.0640)	1,478,000	313,500
1373	3658	Nội soi buồng tử cung (Gây mê)	1,971,000	
1374	3680	Nong cổ tử cung do bế sản dịch Gây Mê (T3) (13.0048.0640)	2,094,000	313,500
1375	3740	Sang thương sùi mào gà (đốt điện hoặc bằng Laser CO2)	690,000	
1376	3751	Bóc nhau nhân tạo có gây mê	3,450,000	
1377	4185	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn có Gây mê (T2)(13.0155.0334)	1,600,000	889,700
1378	K50.1955	Lấy vòng nâng cổ tử cung	290,000	
3. Thủ Thuật - Tai Mũi Họng				
1379	1549	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê (gây mê) (T2) (15.0143.0906)	1,482,000	705,500
1380	1877	Lấy dị vật mũi không gây mê (T2) (15.0143.0907)	404,000	213,900
1381	2069	Lấy dị vật hạ họng có gây mê (T2) (15.0213.0900)	1,479,000	43,100
1382	2270	XÔNG 1 Lần	56,000	
1383	2271	Thuốc Xông	49,000	
1384	2272	Kê + NaCl	46,000	
1385	2273	Chích Cuống Mũi	77,000	
1386	2274	Rửa Tai 1 Bên	46,000	22,000
1387	2276	NHI-Mở khí quản (T2) (03.0078.0120)	3,090,000	759,800
1388	2278	Đo thính lực đơn âm (T3) (21.0060.0890)	198,000	49,500
1389	2279	Rút meche mũi /Nasal packing removal	214,000	
1390	2280	Đốt họng hạt	697,000	
1391	2281	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u (gây mê)(T1)(15.0242.1004)	2,509,000	549,900
1392	2541	Súc rửa xoang (trộn gói)	567,000	
1393	2681	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên) (T2) (15.0142.0868)	299,000	216,500
1394	2682	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên) (T2) (15.0142.0869)	398,000	-
1395	2728	Đo nhĩ lượng (21.0064.0885)	91,000	34,500
1396	3205	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/gây tê (gây mê) (T1) (15.0055.0902)	1,480,000	530,700
1397	3328	Cầm máu mũi có Gây mê (T2)	776,000	
1398	3394	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua ống lỗ tuyến (Gây Mê)	1,478,000	
1399	3395	Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua ống lỗ tuyến (Gây Tê)	986,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1400	3677	Nội soi + Sinh thiết tai mũi họng có Gây mê (20.0008.0932)	1,601,000	545,500
1401	3678	Sinh thiết tai mũi họng có Gây mê (T2)(20.0008.0932)	1,355,000	545,500
1402	4097	Lấy dị vật hạ họng đơn giản (T2) (15.0213.0900)	151,000	43,100
1403	4098	Lấy dị vật hạ họng sâu (gây tê)(T2)(15.0213.0900)	400,000	43,100
1404	4178	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán (21.0066.0886)	230,000	69,000
1405	4179	Đo âm ốc tai (OAE) sàng lọc	230,000	
1406	K50.1963	Bơm hơi vòi nhĩ (T2) (15.0052.0993)	380,000	-
1407	K50.1964	NHI-Chích rạch màng nhĩ (gây mê/gây tê)(T3) (03.2121.0994)	1,480,000	69,300
1408	K50.1965	Chích rạch màng nhĩ (gây mê/gây tê)(T3) (15.0050.0994)	1,480,000	69,300
3. Thủ Thuật - Thẩm Mỹ				
1409	2010	Cắt nốt ruồi lớn	857,000	
1410	2011	Cắt nốt ruồi nhỏ	857,000	
1411	2342	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 1 bên	2,742,000	
1412	2343	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 2 bên	5,017,000	
1413	2493	LAGUNA - Khâu vết thương 1-2cm	408,000	
1414	2494	LAGUNA - Khâu vết thương <= 5cm	1,081,000	
1415	2495	LAGUNA - Khâu vết thương > 5cm	1,403,000	
1416	2496	LAGUNA - Truyền dịch, đậm	458,000	
1417	2497	LAGUNA - Đặt sonde tiểu	230,000	
1418	2498	LAGUNA - Nẹp bột cẳng bàn tay	468,000	
1419	2499	LAGUNA - Nẹp bột cẳng bàn chân	607,000	
1420	2500	LAGUNA - Thay băng, cắt chỉ	89,000	
1421	2501	LAGUNA - Chích thuốc - 1	58,000	
1422	2502	LAGUNA - Chích thuốc - 2	115,000	
1423	2503	LAGUNA - Chích thuốc - 3	196,000	
1424	2504	LAGUNA - Mang nẹp cố định	633,000	
1425	3240	KCB Khách Laguna	200,000	
1426	3253	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng(05.0019.0324)	616,000	
1427	3346	Tiêm chích sẹo lồi (đã bao gồm thuốc tiêm)	136,000	
1428	3741	Tiêm chích sẹo lồi phức tạp < 5cm (đã gồm thuốc tiêm)	460,000	
1429	3742	Tiêm chích sẹo lồi phức tạp >5-10cm (đã gồm thuốc tiêm)	920,000	
1430	3743	Đốt sẹo lồi xấu, vết chai, mụn, thịt dư <5cm	345,000	
1431	3747	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn (T3)(05.0051.0324)	690,000	380,200
1432	4134	Hỗ trợ điều trị vết thương bằng máy PlasmaMed	350,000	
3. Thủ Thuật - Thận Nhân Tạo				

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1433	2361	Thận nhân tạo chu kỳ (lần 1) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1434	2362	Thận nhân tạo cấp cứu (quả lọc dây máu dùng 1 lần)	3,151,000	-
1435	2365	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 2) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1436	2366	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 3) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1437	2367	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 4) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1438	2368	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 5) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1439	2369	Thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 6) (quả lọc dây máu dùng 6 lần) (T2) (01.0175.0196)	1,331,000	-
1440	2370	Chạy thận nhân tạo (KH ko thường xuyên) (ko dùng lại màng lọc)/Hemodialysis (Dialyser using once)	2,525,000	-
1441	2371	Chạy thận nhân tạo (KH ko thường xuyên) (dùng lại màng lọc, ko dùng lại dây máu)	1,979,000	-
1442	2372	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 1-3)	1,428,000	-
1443	2373	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 2-3)	1,428,000	-
1444	2374	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 3-3)	1,428,000	-
3. Thủ Thuật - Tiết Niệu - Sinh Dục				
1445	1238	Nội soi tán sỏi niệu quản có gây mê (búa khí nén, siêu âm, laser) (Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi) (TD) (20.0084.0440) / Ureterorenoscopic lithotripsy with general anaesthesia	5,963,000	1,345,000
1446	1892	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (10.9002.0504) (P3)	2,393,000	269,500
1447	2356	Nong niệu đạo có gây mê (T1) (Phòng mổ)	881,000	273,500
1448	2357	Nong niệu đạo (T1) (10.0405.0156)	699,000	273,500
1449	2360	Gấp sỏi kẹt niệu đạo	753,000	
1450	2364	Mổ u niệu khẩu	3,200,000	
1451	3125	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang ,có gây mê (02.0229.0152)	2,172,000	953,800
1452	3252	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm (T1) (02.0215.0149)	4,070,000	720,300
1453	3265	Phẫu thuật Triệt sản Nam	4,451,000	
1454	3372	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài (Trộn gói bằng Stapler)(10.9002.0504) (P3)	6,398,000	269,500
1455	3413	NHI-Nội soi tán sỏi niệu quản gây mê (búa khí nén, siêu âm, laser)Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.(TDB)(03.1076.0440)	5,921,000	1,345,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1456	3650	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 1 (TBD)(10.0311.0439)	4,927,000	2,454,000
1457	3651	Tán sỏi ngoài cơ thể lần 2 (TDB)(10.0311.0439)	3,695,000	2,454,000
1458	3665	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm lần 1 (T1)(02.0238.0439)	4,969,000	2,454,000
1459	3666	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm lần 2 (T1)(02.0238.0439)	3,695,000	2,454,000
1460	3671	Tán sỏi ngoài cơ thể từ lần 3	2,463,000	
3. Thủ Thuật - Tim Mạch - Lồng Ngực				
1461	2355	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính (T1) (02.0066.0171)	2,872,000	-
1462	2377	Chọc dò màng ngoài tim (T1) (02.0075.0081)	1,508,000	280,500
1463	2918	NHI-Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim (T1) (03.0040.0081)	2,973,000	280,500
1464	3213	NHI-Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi (TDB) (03.3247.0094)	3,230,000	628,500
1465	3617	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu (TDB)(18.0602.0063)/Radiofrequency Ablation (RFA)	4,402,000	1,376,600
1466	4065	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm (T1)(02.0065.0169)	2,000,000	1,064,900
1467	4187	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe (02.0061.0164)	246,000	-
3. Thủ Thuật - Ung Thư				
1468	3613	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất Chưa bao gồm hóa chất (10.0353.0158)	492,000	230,500
3. Thủ Thuật - Tụ Kỹ				
1469	K50.1982	Can thiệp âm ngữ trị liệu	300,000	
3. Thủ Thuật - Vật Lý Trị Liệu & Phục Hồi Chức Năng				
1470	2320	Tập vật lý trị liệu / 7 lần / 1 tuần	716,000	
1471	2322	Tập với ròng rọc (17.0065.0269)	38,000	-
1472	2323	Hoạt động trị liệu / Motion Therapy	107,000	
1473	2324	Ngôn ngữ trị liệu	107,000	
1474	2326	Điều trị bằng các dòng điện xung (T3) (17.0007.0234)/Transcutaneous Electrical Nerve Stimulation	85,000	44,900
1475	2328	Điều trị bằng siêu âm (T3) (17.0008.0253)/Ultrasound of physical therapy	106,000	48,700
1476	2329	Điều trị bằng tia hồng ngoại (17.0011.0237)Heat therapy	70,000	40,900
1477	2331	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân (T3) (17.0086.0283)	273,000	64,900
1478	2332	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu (T3) (17.0078.0238)	103,000	54,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1479	2333	Kéo dẫn cột sống cổ bằng tay	145,000	
1480	2335	Tập vận động trị liệu mỗi đoạn chi (30 phút) (tập có trợ giúp, có kháng trở, tập chủ động, tập thụ động) (T3)	108,000	
1481	2336	Tập do cứng khớp (T3)	123,000	
1482	2337	Tập tri giác và nhận thức (T3) (17.0102.0258)	124,000	-
1483	2338	Tập do liệt thần kinh ngoại biên	114,000	
1484	2339	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi (17.0070.0261)	42,000	14,700
1485	2340	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC (T3)/Spinal traction by ELTRAC	132,000	50,800
1486	2341	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC (T3)	132,000	50,800
1487	2345	Vận động trị liệu hô hấp (T3) (02.0068.0277)	109,000	32,900
1488	2346	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động (T3)	106,000	
1489	2350	Xoa bóp cho sản phụ sau sinh	196,000	
1490	2351	Xoa bóp cho trẻ sơ sinh	130,000	
1491	2707	Tập đi với khung tập đi (17.0042.0268)	75,000	33,400
1492	2708	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) (17.0043.0268)	75,000	33,400
1493	2709	Tập vận động thụ động (17.0052.0267)/Passive movement rehabilitation	129,000	59,300
1494	2710	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng (17.0062.0267)	129,000	59,300
1495	2711	Tập các kiểu thở (17.0073.0277)/ Breathing Physical Therapy	109,000	32,900
1496	2712	Tập ho có trợ giúp (17.0075.0277)	74,000	32,900
1497	2714	Kỹ thuật xoa bóp vùng (T3) (17.0085.0282)/regional massage	167,000	51,300
1498	2715	Tập điều hợp vận động (17.0090.0267)	107,000	-
1499	2809	Điều trị tắc tia sữa sau sinh	258,000	
1500	2925	Kỹ thuật xoa bóp phản xạ (điều trị sau mổ k vú)	354,000	
1501	3321	NHI-Điều trị bằng tia hồng ngoại (03.0774.0237)Heat therapy	70,000	40,900
1502	3322	NHI-Kỹ thuật xoa bóp toàn thân (T3) (03.0808.0283)	273,000	-
1503	3323	NHI-Kỹ thuật xoa bóp vùng (T3) (03.0807.0282)/regional massage	167,000	51,300
1504	3421	Điều trị bằng sóng ngắn(T3) (17.0001.0254)	111,000	41,100
1505	3422	Điều trị bằng từ trường (T3)(17.0004.0232)	129,000	41,900
1506	3423	Điều trị bằng sóng xung kích (T3)(17.0009.0255)	125,000	-
1507	3424	Tập vận động có trợ giúp (T3)(17.0053.0267)	129,000	59,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1508	3425	Tập vận động chủ động	49,000	
1509	3426	Tập vận động có kháng trở (T3)(17.0056.0267)	118,000	
1510	3427	Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)	49,000	
1511	3428	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	82,000	
1512	3429	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	62,000	
1513	3430	Kỹ thuật di động khớp	94,000	
1514	3431	Kỹ thuật tập chuỗi đóng và chuỗi mở	62,000	
1515	3432	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)(T3)(17.0091.0262)	495,000	-
1516	3566	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy (17.0168.0281)	86,000	
1517	3583	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	24,000	
1518	3584	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	24,000	
1519	3585	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người (17.0033.0266)	121,000	-
1520	3586	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người (17.0034.0267)	131,000	59,300
1521	3587	Tập dáng đi	121,000	
1522	3588	Tập đi với thanh song song (17.0041.0268)	75,000	-
1523	3589	Tập vận động trên bóng (17.0058.0268)	75,000	-
1524	3590	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên	121,000	
1525	3591	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới	121,000	
1526	3592	Tập với thang tường (17.0063.0268)	75,000	-
1527	3593	Tập với dụng cụ quay khớp vai (17.0066.0268)	75,000	-
1528	3594	Tập thăng bằng với bàn bập bênh (17.0068.0268)	75,000	-
1529	3595	Tập với xe đạp tập (17.0071.0270)	38,000	-
1530	3596	Tập với bàn nghiêng (17.0072.0268)	75,000	-
1531	3597	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	49,000	
1532	3598	Tập vận động cột sống	121,000	
1533	3600	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi dưới	121,000	
1534	3601	Vật lý trị liệu -PHCN sau phẫu thuật chi trên	121,000	
1535	3602	Vật lý trị liệu -PHCN tổn thương tủy sống	199,000	
1536	3611	Kỹ thuật hỗ trợ tăng tốc thì thở ra ở trẻ nhỏ (đã bao gồm nước muối sinh lý)	101,000	
1537	4036	Tập VLTL-PHCN tại nhà (lần 1)	600,000	
1538	4037	Tập VLTL-PHCN tại nhà (từ lần 2)	500,000	
3. Thủ Thuật - Y Học Dân Tộc & Phục Hồi Chức Năng				
1539	3450	Điện châm điều trị liệt chi dưới (03.0463.0230)	119,000	78,300
1540	3451	Điện châm điều trị liệt nửa người (03.0464.0230)	119,000	78,300
1541	3452	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa (03.0467.0230)	119,000	78,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1542	3453	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (03.0478.0230)	119,000	-
1543	3454	Điện châm điều trị mất ngủ (03.0479.0230)	119,000	78,300
1544	3455	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính (03.0481.0230)	119,000	-
1545	3456	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V (03.0483.0230)	119,000	-
1546	3457	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (03.0484.0230)	119,000	78,300
1547	3458	Điện châm điều trị giảm thính lực (03.0493.0230)	119,000	-
1548	3459	Điện châm điều trị thất ngôn (03.0494.0230)	119,000	78,300
1549	3460	Điện châm điều trị nôn nấc (03.0497.0230)	119,000	78,300
1550	3461	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật (03.0514.0230)	119,000	-
1551	3462	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (03.0522.0230)	119,000	-
1552	3463	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh (03.0524.0230)	119,000	-
1553	3464	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp (03.0525.0230)	119,000	-
1554	3465	Điện châm điều trị đau lưng (03.0527.0230)	119,000	78,300
1555	3466	Điện châm điều trị đau mỏi cơ (03.0528.0230)	119,000	-
1556	3467	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai (03.0529.0230)	119,000	-
1557	3468	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy (03.0530.0230)	119,000	78,300
1558	3469	Điện châm kim ngắn (08.0005.0230)/ Electropuncture - short needles	119,000	78,300
1559	3470	Điện châm có kim dài (08.0005.2046)	136,000	85,300
1560	3471	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0289.0230)	119,000	-
1561	3472	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện (08.0292.0230)	119,000	78,300
1562	3473	Điện châm điều trị bí đái cơ năng (08.0293.0230)	119,000	78,300
1563	3474	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (08.0296.0230)	119,000	-
1564	3475	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não (08.0297.0230)	119,000	-
1565	3476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp (08.0298.0230)	119,000	-
1566	3477	Điện châm điều trị khàn tiếng (08.0299.0230)	119,000	78,300
1567	3478	Điện châm điều trị liệt chi trên (08.0301.0230)	119,000	78,300
1568	3479	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp (08.0313.0230)	119,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1569	3480	Điện châm điều trị ù tai (08.0314.0230)	119,000	-
1570	3481	Điện châm điều trị giảm khúu giác (08.0315.0230)	119,000	-
1571	3482	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh (08.0316.0230)	119,000	-
1572	3483	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư (08.0318.0230)	119,000	-
1573	3484	Điện châm điều trị giảm đau do zona (08.0319.0230)	119,000	78,300
1574	3485	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh (08.0320.0230)	119,000	-
1575	3486	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt (08.0321.0230)	119,000	-
1576	3487	Cấy chỉ (08.0007.0227)	271,000	-
1577	3488	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0228.0227)	271,000	-
1578	3489	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng (08.0230.0227)	271,000	-
1579	3490	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0239.0227)	271,000	-
1580	3491	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0240.0227)	271,000	-
1581	3492	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0241.0227)	271,000	-
1582	3493	Cấy chỉ điều trị mất ngủ (08.0243.0227)	271,000	-
1583	3494	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy (08.0246.0227)	271,000	-
1584	3495	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (08.0249.0227)	271,000	-
1585	3496	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên (08.0257.0227)	271,000	-
1586	3497	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới (08.0258.0227)	271,000	-
1587	3498	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang (08.0262.0227)	271,000	-
1588	3499	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0265.0227)	271,000	-
1589	3500	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai (08.0266.0227)	271,000	-
1590	3501	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp (08.0267.0227)	271,000	-
1591	3502	Cấy chỉ điều trị đau lưng (08.0268.0227)	271,000	-
1592	3503	Cấy chỉ điều trị đái dầm (08.0269.0227)	271,000	-
1593	3506	Thủy châm (08.0006.0271)	106,000	-
1594	3507	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0322.0271)	106,000	-
1595	3508	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (08.0323.0271)	106,000	-
1596	3509	Thủy châm điều trị mất ngủ (08.0324.0271)	106,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1597	3510	Thủy châm điều trị nấc (08.0326.0271)	106,000	-
1598	3511	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0330.0271)	106,000	-
1599	3512	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0343.0271)	106,000	-
1600	3513	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0344.0271)	106,000	-
1601	3514	Thủy châm điều trị đau vai gáy (08.0352.0271)	106,000	77,100
1602	3515	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính (08.0355.0271)	106,000	-
1603	3516	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (08.0356.0271)	106,000	77,100
1604	3517	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn (08.0357.0271)	106,000	-
1605	3518	Thủy châm điều trị liệt chi trên (08.0365.0271)	106,000	-
1606	3519	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới (08.0366.0271)	106,000	-
1607	3520	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0375.0271)	106,000	77,100
1608	3521	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai (08.0377.0271)	106,000	-
1609	3522	Thủy châm điều trị đau lưng (08.0378.0271)	106,000	77,100
1610	3523	Mẫn châm (08.0003.2045)	161,000	-
1611	3524	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0114.2046)	129,000	-
1612	3525	Điện mẫn châm điều trị béo phì (08.0115.2046)	129,000	-
1613	3526	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0116.2046)	129,000	-
1614	3527	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên (08.0141.2046)	129,000	-
1615	3528	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới (08.0142.2046)	129,000	-
1616	3529	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai (08.0155.2046)	129,000	-
1617	3530	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp (08.0156.2046)	129,000	-
1618	3531	Điện mẫn châm điều trị đau lưng (08.0157.2046)	129,000	-
1619	3532	Ôn châm có kim dài (08.0008.2045)	148,000	-
1620	3533	Ôn châm Kim ngắn (08.0008.0224)	130,000	76,300
1621	3534	Cứu (08.0009.0228)	62,000	-
1622	3535	Laser châm (08.0011.0243)	77,000	52,100
1623	3536	(BHYT) Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy Chưa bao gồm thuốc (08.0015.0252)	18,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1624	3537	(BHYT) Sắc thuốc thang Chưa bao gồm thuốc (08.0022.0252)	18,000	-
1625	3538	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy Chưa bao gồm thuốc (VP)	18,000	
1626	3539	Xông hơi thuốc (08.0020.0284)	74,000	-
1627	3540	Ngâm thuốc YHCT toàn thân (08.0023.0249)	185,000	-
1628	3541	Ngâm thuốc YHCT bộ phận (08.0024.0249)	86,000	-
1629	3542	Chườm ngải (08.0027.0228)	86,000	
1630	3543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông (08.0392.0280)	151,000	76,000
1631	3544	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não (08.0395.0280)	151,000	-
1632	3545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên (08.0396.0280)	151,000	-
1633	3546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới (08.0397.0280)	151,000	76,000
1634	3547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (08.0408.0280)	151,000	76,000
1635	3548	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (08.0409.0280)	151,000	76,000
1636	3549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính (08.0411.0280)	151,000	-
1637	3550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (08.0413.0280)	151,000	76,000
1638	3551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (08.0414.0280)	151,000	76,000
1639	3552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp (08.0428.0280)	151,000	76,000
1640	3553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng (08.0430.0280)	151,000	76,000
1641	3554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai (08.0431.0280)	151,000	76,000
1642	3556	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón (08.0439.0280)	151,000	-
1643	3557	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não (08.0445.0280)	151,000	-
1644	3558	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư (08.0448.0280)	151,000	-
1645	3559	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn (08.0452.0228)	62,000	-
1646	3560	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn (08.0454.0228)	62,000	-
1647	3561	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn (08.0460.0228)	62,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1648	3562	Cứu điều trị đau lưng thể hàn (08.0473.0228)	62,000	-
1649	3563	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn (08.0479.0235)	62,000	-
1650	3564	Giác hơi điều trị các chứng đau (08.0481.0235)	62,000	-
1651	3565	Giác hơi điều trị cảm cúm (08.0482.0235)	62,000	-
1652	3567	Ngâm chân thảo dược	62,000	
1653	3568	Massage chân (20p)	86,000	
1654	3569	Trà thảo dược (1 ly)	24,000	
1655	3570	Massage Kích sữa, chườm thuốc thảo dược cho sản phụ	246,000	
1656	3571	Xoa bóp bấm huyệt toàn thân	246,000	
1657	3572	Xông hơi cho Sản phụ bằng thuốc thảo dược	99,000	
1658	3656	(VP)Thủy châm trọn gói (bao gồm thuốc)	148,000	
1659	3694	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên (08.0389.0280)	151,000	76,000
1660	3695	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới (08.0390.0280)	151,000	76,000
1661	3696	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não (08.0391.0280)	151,000	76,000
1662	3697	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não (08.0394.0280)	151,000	-
1663	3698	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ (08.0402.0280)	151,000	-
1664	3699	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược (08.0406.0280)	151,000	76,000
1665	3700	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp (08.0407.0280)	151,000	-
1666	3701	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress (08.0410.0280)	151,000	-
1667	3702	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (08.0412.0280)	151,000	-
1668	3703	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí (08.0415.0280)	151,000	-
1669	3704	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (08.0419.0280)	151,000	76,000
1670	3705	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực (08.0420.0280)	151,000	-
1671	3706	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn (08.0425.0280)	151,000	76,000
1672	3707	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc (08.0427.0280)	151,000	76,000
1673	3708	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy (08.0432.0280)	151,000	76,000
1674	3709	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (08.0434.0280)	151,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1675	3711	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông (08.0441.0280)	151,000	76,000
1676	3712	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng (08.0442.0280)	151,000	76,000
1677	3713	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật (08.0443.0280)	151,000	-
1678	3714	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì (08.0444.0280)	151,000	-
1679	3715	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (08.0446.0280)	151,000	76,000
1680	3716	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật (08.0447.0280)	151,000	-
1681	3717	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm (08.0449.0280)	151,000	-
1682	3718	Cứu điều trị nấc thể hàn (08.0453.0228)	62,000	-
1683	3719	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn (08.0461.0228)	62,000	-
1684	3720	Cứu điều trị di tinh thể hàn (08.0465.0228)	62,000	-
1685	3721	Cứu điều trị liệt dương thể hàn (08.0466.0228)	62,000	-
1686	3722	Cứu điều trị bí đái thể hàn (08.0468.0228)	62,000	-
1687	3723	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn (08.0470.0228)	62,000	-
1688	3724	Cứu điều trị đái dầm thể hàn (08.0472.0228)	62,000	-
1689	3725	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt (08.0480.0235)	62,000	-
4. Phẫu Thuật				
4. Phẫu Thuật - Chấn Thương - Chỉnh Hình				
1690	0906	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (Chưa bao gồm định xương, nẹp, vít) (P2)(10.0719.0556)/Clavicle fixation surgery	5,919,000	4,102,500
1691	0908	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng (P1) (10.1078.0369)	8,691,000	4,969,100
1692	0911	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (P2) (10.0009.0370)	10,245,000	5,669,600
1693	0912	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (Chưa bao gồm định xương, nẹp, vít.) (P2) (10.0820.0556)	7,696,000	4,102,500
1694	0913	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (Chưa bao gồm định xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0739.0556)	7,222,000	4,102,500
1695	0914	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (Chưa bao gồm định xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0815.0556)	6,059,000	4,102,500

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
1696	0915	Mổ cắt thần kinh tam thoa (PT loại 2)	6,545,000	
1697	0916	Mổ cắt túi thanh dịch, bó đường dò ở Kgối (PT loại 2)	4,908,000	
1698	0918	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (Chưa bao gồm khớp nhân tạo) (DVKTC) (PD) (10.0929.0547)	18,012,000	5,474,500
1699	0919	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0740.0556)	7,696,000	4,102,500
1700	0920	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (P1) (10.0832.0344)	7,011,000	2,698,800
1701	0923	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I hai xương cẳng chân (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít.) (P1) (10.0793.0556)	7,696,000	4,102,500
1702	0925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0920.0556)/Fracture fixation of lower leg bone (not included nail, plate, screw)	8,049,000	4,102,500
1703	0926	Mổ tái tạo khớp vai (PT loại đặc biệt)	9,816,000	
1704	0927	Cắt u bao gân (P2) (12.0321.1190)	6,073,000	2,140,700
1705	0933	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0725.0556)	8,049,000	4,102,500
1706	0935	Phẫu thuật tháo khớp chi (P2) (10.0943.0534)	5,417,000	3,994,900
1707	0939	Phẫu thuật cắt cụt chi (P2) (10.0942.0534)	6,580,000	3,994,900
1708	0942	Phẫu thuật V-P shunt người lớn (PT loại 1)	20,597,000	
1709	0943	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất, Chưa bao gồm ghim, vít, ốc (PD) (10.0012.0370)	11,455,000	5,669,600
1710	0948	Mổ lấy máu tụ thành bụng dẫn lưu (PT loại 1)	3,273,000	
1711	0950	Mổ tạo hình sẹo xấu vùng trán (PT loại 3)	12,890,000	
1712	0956	Phẫu thuật cắt u thần kinh cổ (PT loại 2)	7,510,000	
1713	0957	Nối gân gấp (P2) (28.0337.0559)/Flexor tendon connection surgery	5,330,000	3,302,900
1714	0961	Lấy dị vật (PT loại 3)	3,273,000	
1715	0962	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối (chưa bao gồm lưỡi bào Shaver, lưỡi mài hình quả dâu) (PT loại 1)	6,545,000	
1716	0963	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (P2) (10.0967.0558)	6,625,000	4,085,900
1717	0964	Phẫu thuật hút mỡ bụng (PT loại 1)	11,175,000	
1718	0970	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi (Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít) (P1) (10.0761.0556)	12,285,000	4,102,500
1719	0974	Mổ tạo hình ngón tay (PT loại 1)	4,908,000	
1720	0978	Cắt u xương sụn lành tính (P2) (12.0324.0558)	6,316,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
4. Phẫu Thuật - Răng Hàm Mặt				
2256	1476	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (Chưa bao gồm máy dò thần kinh) (P1) (12.0086.1060)	7,857,000	3,397,900
2257	1477	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt (P2) (12.0062.0834)	7,710,000	-
2258	1478	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (P2) (10.0265.0407)	4,989,000	3,311,900
2259	1479	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (P1) (10.0264.0407)	5,224,000	3,311,900
2260	1480	Mổ ung thư tế bào đáy vùng mặt (PT loại 2)	2,627,000	
2261	1481	Mổ nắn cung zygoma (PT loại 2)	3,169,000	
2262	1482	Mổ bóc u lợi (P2) (12.0083.1040)	2,110,000	481,000
2263	1484	Phẫu thuật nâng mũi thẩm mỹ (PT loại 2)	5,252,000	
2264	1486	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ (P1) (16.0345.1084)	3,910,000	-
2265	1490	Mổ tạo hình vùng mặt (PT loại 2)	5,602,000	
2266	1493	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức phù bạch mạch và tạo hình môi dưới (PT loại 2)	2,452,000	
2267	1494	Mổ sút môi 1 bên (PT loại 1)	3,851,000	
2268	1495	Mổ sút môi 2 bên (PT loại 1)	5,602,000	
2269	1497	Mổ cắt bỏ sẹo cũ, tạo hình môi trên (PT loại 2)	2,976,000	
2270	1499	Phẫu thuật tạo hình sẹo xấu môi cằm (PT loại 2)	6,126,000	
2271	1501	Phẫu thuật cắt Carcinoma hông lưỡi (PT loại 1)	5,252,000	
2272	1502	Phẫu thuật lấy sỏi trong tuyến nước bọt	5,252,000	
2273	1503	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim (Chưa bao gồm nẹp, vít.) (P1) (16.0248.1069)	7,017,000	3,297,900
2274	1504	Mổ tạo hình môi lần 2 (PT loại 2)	1,750,000	
2275	1506	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (P3) (16.0216.1041)	3,634,000	344,200
2276	1507	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ (P3) (16.0197.1036)	2,631,000	369,500
2277	1898	Cắt các u nang giáp móng (P2) (12.0012.1048)	7,136,000	2,289,300
2278	2000	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt (P1) (12.0055.1059)	5,396,000	3,488,600
2279	2206	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (P1) (12.0007.1045)	3,563,000	1,208,800
2280	2208	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) (12.0006.1044)	2,049,000	771,000
2281	2210	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (P1) (16.0306.1043)	2,634,000	1,051,700
2282	3096	Phẫu thuật cắt phanh môi (P3) (16.0217.1041)	3,626,000	
2283	3097	Phẫu thuật cắt phanh má (P3) (16.0218.1041)	3,626,000	
2284	3179	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim (P1) (16.0251.1069)	7,017,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2285	3204	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/ u bã đậu da tai (P3) (15.0045.0910) (gây tê)	1,427,000	874,800
2286	3297	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (Gây mê) (P2) (12.0092.0909)	2,657,000	1,385,400
2287	3326	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh Chưa bao gồm nẹp, vít (P1) (16.0280.1066)	3,733,000	3,197,900
2288	3343	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant (P2)	1,848,000	
2289	3344	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên(P1)	3,695,000	
2290	3355	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu (P1)	8,006,000	
2291	3412	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim. Chưa bao gồm nẹp, vít (P1) (16.0243.1067)	8,043,000	2,997,900
2292	3415	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học(P2)(16.0023.1037)Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương	1,866,000	
2293	3607	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan tỏa vùng hàm mặt (P1)(16.0333.1070)	5,602,000	2,497,500
2294	3615	Phẫu thuật chấn thương xoang trán (P1)(15.0114.0951)	9,394,000	5,657,000
2295	3689	PT Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm Chưa bao gồm nẹp, vít (P1)(16.0286.1068)	7,107,000	2,897,900
2296	3837	(GT)-Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (P1) (10.0264.0407)	4,104,000	2,436,100
2297	3838	(GT)-Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (P2) (10.0265.0407)	3,869,000	2,436,100
2298	3839	(GT)-Phẫu thuật chấn thương xoang trán (P1)(15.0114.0951)	7,466,000	
2299	4081	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng có Gây Mê(P2)(16.0220.1042)	2,500,000	601,000
2300	K50.1915	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim (P1)(16.0254.1069) Chưa bao gồm nẹp, vít	7,017,000	3,297,900
4. Phẫu Thuật - Sản Phụ Khoa				
2301	1200	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (DVKTC) (P1) (13.0088.0689)	9,454,000	5,503,300
2302	1201	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi (DVKTC)(P1)(13.0066.0658)	11,708,000	-
2303	1203	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (P1) (13.0076.0689)	7,695,000	5,503,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2304	1204	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng (PT loại 1)	10,578,000	
2305	1205	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (DVKTC) (P1) (13.0121.0688)	8,455,000	5,990,300
2306	1210	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung (P1) (13.0133.0694)	7,359,000	-
2307	1211	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (DVKTC) (P1) (13.0090.0689)	7,969,000	5,503,300
2308	1214	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sau trong tiểu khung (PD) (13.0061.0598)	8,361,000	-
2309	1219	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (P1) (13.0099.0698)	14,056,000	9,585,300
2310	1222	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DVKTC) (P1) (27.0434.0689)	9,908,000	5,503,300
2311	1366	Phẫu thuật tái tạo tần sinh môn sau khi sinh (PT loại 2)	6,234,000	
2312	1367	Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú (P1) (12.0273.0599)	8,512,000	-
2313	1369	Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê (P3) (13.0149.0624)	4,794,000	2,119,400
2314	1371	Phẫu thuật khâu thẩm mỹ tái tạo thành trước và sau âm đạo (PT loại 2)	4,761,000	
2315	1372	PTNS chẩn đoán & điều trị vô sinh (PT loại 1)	6,757,000	
2316	1373	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (P1) (13.0221.0695)	8,402,000	-
2317	1376	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa (P2) (28.0266.0653)	5,737,000	-
2318	1377	Phẫu thuật cắt vú phụ 2 nách (PT loại 1)	5,595,000	
2319	1378	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vết hạch) (PD) (13.0062.0711)	12,358,000	6,895,100
2320	1379	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam (P2) (12.0323.0653)	4,329,000	3,135,800
2321	1381	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (P2) (13.0177.0593)	5,786,000	2,971,900
2322	1382	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (P1) (13.0082.0689)	8,785,000	5,503,300
2323	1389	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên (P1) (13.0176.0592)	8,243,000	-
2324	1394	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (P2) (13.0072.0683)	6,518,000	3,217,800
2325	1395	Phẫu thuật vết hạch nách (P1) (12.0194.1189)	4,462,000	-
2326	1396	Phẫu thuật triệt sản nữ (PT loại 3)	4,451,000	
2327	1400	Cắt đường dò ống tuyến vú	4,908,000	
2328	1401	Cắt u thành âm đạo (P3) (13.0147.0597)	5,082,000	2,268,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2329	1402	Phẫu thuật cắt và khâu tầng sinh môn	2,897,000	
2330	1403	Phẫu thuật cắt và khâu tầng sinh môn thẩm mỹ	5,072,000	
2331	1404	Phẫu thuật cắt-rút mảnh ghép tránh thai	2,307,000	
2332	1406	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 1 (PT vết thương TSM)(PT loại 3)	5,513,000	
2333	1407	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 2 (PT vết thương TSM)(PT loại 3)	3,420,000	
2334	1408	Phẫu thuật khâu rách tầng sinh môn độ 3, độ 4 (PT loại 3)	4,761,000	
2335	1409	Phẫu thuật khâu treo tử cung (PT loại 2)	9,980,000	
2336	1412	Khoét chóp cổ tử cung (P2) (13.0140.0627)	4,149,000	-
2337	1413	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2) (13.0150.0724)	3,541,000	1,754,800
2338	1414	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (P2) (13.0032.0632)	3,457,000	2,501,900
2339	1415	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (nhau tiền đạo) (PT loại 2)	8,286,000	2,604,800
2340	1416	Phẫu thuật sinh thiết buồng trứng (PT loại 3)	4,761,000	
2341	1420	Mổ khâu cầm máu sau mổ u vú (PT loại 3)	1,048,000	
2342	1423	Mổ Abces âm hộ (PT loại 3)	3,067,000	
2343	1427	Mổ u vú theo phương pháp Halsted (PT loại 1)	9,391,000	
2344	1431	Phẫu thuật lấy đa thai lần 1 (PT loại 2)	6,535,000	2,604,800
2345	1432	Phẫu thuật lấy đa thai lần 2 trở lên (PT loại 1)	7,384,000	3,376,200
2346	1434	Mổ bụng lấy máu tụ cầm máu (PT loại 2)	2,455,000	
2347	1435	Phẫu thuật cắt rộng ung thư vú tái phát (PT loại 1)	3,846,000	
2348	1436	Khâu tử cung do nạo thủng (P2) (13.0018.0625)	4,449,000	-
2349	1437	Phẫu thuật khâu phục hồi âm hộ sau chấn thương (PT loại 2)	3,681,000	
2350	1439	Phẫu thuật ung thư cổ tử cung (PDB) (12.0292.0682)	11,130,000	-
2351	1443	Phẫu thuật cắt u lạc nội mạc tử cung tạo tầng sinh môn (PT loại 2)	2,977,000	
2352	1453	Phẫu thuật dò tử cung thành bụng (PT loại 2)	3,502,000	
2353	1455	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) (13.0007.0671)	5,760,000	2,604,800
2354	1456	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (P1)	6,527,000	3,376,200
2355	1457	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1) (13.0091.0665)	7,949,000	-
2356	1458	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (P1) (13.0068.0681)	8,373,000	4,308,300
2357	1459	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần đầu)	6,506,000	4,739,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2358	1460	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 2)	6,506,000	4,739,300
2359	1461	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 3)	6,506,000	4,739,300
2360	1462	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (P1) (13.0067.0657)	8,373,000	4,168,300
2361	1463	Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (P1)	6,876,000	3,376,200
2362	1464	Mổ hở thám sát tử cung sau nạo thai lưu băng huyết (PT loại 2)	5,252,000	
2363	1467	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp (PD) (13.0009.0659)	13,273,000	-
2364	1468	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (P2) (13.0071.0679)	9,038,000	3,628,800
2365	1469	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (P1) (13.0070.0681)	8,111,000	4,308,300
2366	1470	Bóc u nang tuyến Skene	2,094,000	
2367	1471	Phẫu thuật lấy thai lần 2 (nhau tiền đạo) (PT loại 1)	9,021,000	3,376,200
2368	2577	Cắt u vú lành tính (P2) (13.0174.0653)	4,402,000	3,135,800
2369	2694	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (P1) (27.0419.0702)	10,854,000	7,279,100
2370	2696	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)	7,999,000	-
2371	2703	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung (13.0075.0668) (P2)	9,387,000	-
2372	2776	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (P2) (13.0092.0683)	7,166,000	3,217,800
2373	2879	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai (P1) (27.0432.0689)	10,534,000	-
2374	2882	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (P2) (13.0115.0650)	4,041,000	2,949,800
2375	2903	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ (PDB) (27.0428.0690)	11,704,000	6,346,300
2376	2908	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)	7,201,000	4,739,300
2377	2931	NHI-Chích áp xe tầng sinh môn (P3) (03.3406.0600)	2,019,000	873,000
2378	2965	NHI-Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) (03.2257.0663)	5,575,000	4,142,300
2379	2968	Triệt sản trong mổ lấy thai (P2)	2,439,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2380	2986	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (P1) (13.0123.0654)	5,603,000	4,110,800
2381	2991	Phẫu thuật lấy thai lần 3 (nhau tiền đạo) (P1)	9,301,000	3,376,200
2382	3139	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,451,000	
2383	3153	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...)sau phẫu thuật sản phụ khoa (P3) (13.0136.0628)	4,794,000	2,833,400
2384	3231	NHI-Khâu vết thương âm hộ, âm đạo0 (P2) (03.3594.0218)	1,359,000	289,500
2385	3234	Phẫu thuật điều trị són tiểu (P1) (10.0392.0583)	4,375,000	-
2386	3235	PT điều trị đài rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT (P2) (10.0393.0583)	4,375,000	2,396,200
2387	3250	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (P1) (13.0122.0688)	8,455,000	5,990,300
2388	3255	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (P2) (13.0109.0662)	3,488,000	-
2389	3263	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo) (P2) (10.0341.0583)	4,083,000	2,396,200
2390	3291	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (P1) (13.0017.0652)	5,950,000	-
2391	3294	Khâu rách cùng đồ âm đạo (P3) (13.0149.0624)	4,794,000	2,119,400
2392	3351	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674)(P1)(GS-lần 2)	7,999,000	-
2393	3352	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)(GS-lần 3 trở lên)	7,999,000	-
2394	3353	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675) (GS-lần 2)	7,201,000	4,739,300
2395	3354	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)(GS-lần 3 trở lên)	7,201,000	4,739,300
2396	3365	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (P1) (13.0065.0687)	10,051,000	6,548,300
2397	3436	Phẫu thuật cấp cứu cầm máu sau mổ nâng ngực thẩm mỹ	3,695,000	
2398	3441	Phẫu thuật khâu vết rách ngăn âm đạo (P3)(13.0149.0624)	4,794,000	2,119,400
2399	3627	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (P1)(13.0064.0690)	11,704,000	6,346,300
2400	3733	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ (P1)(27.0427.0689)	10,557,000	5,503,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2401	3840	(GT)-Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên (P1) (13.0176.0592)	7,174,000	-
2402	3841	(GT)-Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (P2) (13.0177.0593)	4,790,000	-
2403	3842	(GT)-Cắt u thành âm đạo (P3) (13.0147.0597)	4,325,000	-
2404	3843	(GT)-Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính cầm sau trong tiểu khung (PD) (13.0061.0598)	7,138,000	-
2405	3844	(GT)-Cắt u vú lành tính (P2) (13.0174.0653)	3,657,000	2,595,700
2406	3845	(GT)-Khâu rách cùng đồ âm đạo (P3) (13.0149.0624)	4,039,000	-
2407	3846	(GT)-Khâu tử cung do nạo thủ (P2) (13.0018.0625)	3,384,000	-
2408	3847	(GT)-Khâu vết rách cùng đồ sau/gây mê (P3) (13.0149.0624)	4,039,000	-
2409	3848	(GT)-Khoét chóp cổ tử cung (P2) (13.0140.0627)	3,163,000	2,305,100
2410	3849	(GT)-Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...)sau phẫu thuật sản phụ khoa (P3) (13.0136.0628)	3,797,000	2,104,300
2411	3850	(GT)-Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (P2) (13.0032.0632)	2,491,000	1,959,100
2412	3851	(GT)-NHI-Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) (03.2257.0663)	4,625,000	-
2413	3852	(GT)-Phẫu thuật bảo tồn, vết hạch nách trong ung thư- tuyến vú (P1) (12.0273.0599)	7,411,000	
2414	3853	(GT)-Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (P2) (13.0115.0650)	3,292,000	2,407,800
2415	3854	(GT)-Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa (P2) (28.0266.0653)	4,992,000	-
2416	3855	(GT)-Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (P1) (13.0017.0652)	4,200,000	-
2417	3856	(GT)-Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (P1) (13.0123.0654)	4,517,000	3,329,000
2418	3857	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (P1) (13.0067.0657)	7,304,000	3,396,600
2419	3858	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi (DVKTC)(P1)(13.0066.0658)	10,472,000	
2420	3859	(GT)-Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp (PD) (13.0009.0659)	11,049,000	
2421	3860	(GT)-Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (P2) (13.0109.0662)	2,493,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2422	3861	(GT)-Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng (P2) (13.0092.0683)	6,385,000	2,651,700
2423	3862	(GT)-Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1) (13.0091.0665)	7,008,000	
2424	3863	(GT)-Phẫu thuật khâu vết rách ngăn âm đạo (P3)(13.0149.0624)	4,039,000	-
2425	3864	(GT)-Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung (13.0075.0668) (P2)	8,271,000	-
2426	3865	(GT)-Phẫu thuật lấy đa thai lần 1 (PT loại 2)	5,578,000	1,773,600
2427	3866	(GT)-Phẫu thuật lấy đa thai lần 2 trở lên (PT loại 1)	6,527,000	2,631,000
2428	3867	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)	5,601,000	3,578,900
2429	3868	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675) (GS-lần 2)	5,601,000	3,578,900
2430	3869	(GT)-Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1) (13.0005.0675)(GS-lần 3 trở lên)	5,601,000	3,578,900
2431	3870	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 2 (nhau tiền đạo) (PT loại 1)	8,164,000	2,631,000
2432	3871	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 2 (P1)	5,945,000	2,631,000
2433	3872	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 3 (nhau tiền đạo) (P1)	8,444,000	2,631,000
2434	3873	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần 3 trở lên (P1)	6,293,000	2,631,000
2435	3874	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần đầu (nhau tiền đạo) (PT loại 2)	7,330,000	1,773,600
2436	3875	(GT)-Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) (13.0007.0671)	4,804,000	1,773,600
2437	3876	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)	6,340,000	3,193,100
2438	3877	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674) (P1)(GS-lần 3 trở lên)	6,340,000	3,193,100
2439	3878	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (13.0003.0674)(P1)(GS-lần 2)	6,340,000	3,193,100
2440	3879	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 2)	4,905,000	3,578,900
2441	3880	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần 3)	4,905,000	3,578,900

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2442	3881	(GT)-Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1) (13.0004.0675) (lần đầu)	4,905,000	3,578,900
2443	3882	(GT)-Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (P2) (13.0071.0679)	7,998,000	2,872,900
2444	3883	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (P1) (13.0070.0681)	7,041,000	3,536,400
2445	3884	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (P1) (13.0068.0681)	7,304,000	3,536,400
2446	3885	(GT)-Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (P2) (13.0072.0683)	5,737,000	2,651,700
2447	3886	(GT)-Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (P1) (13.0065.0687)	8,924,000	
2448	3887	(GT)-Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc (DVKTC) (P1) (13.0121.0688)	7,307,000	5,155,200
2449	3888	(GT)-Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung (P1) (13.0122.0688)	7,307,000	5,155,200
2450	3889	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (P1) (13.0076.0689)	6,609,000	
2451	3890	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (P1)(13.0064.0690)	10,467,000	
2452	3891	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ (PDB) (27.0428.0690)	10,467,000	
2453	3892	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ (P1)(27.0427.0689)	9,471,000	
2454	3893	(GT)-Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (P1) (13.0082.0689)	7,699,000	
2455	3894	(GT)-Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung (P1) (13.0133.0694)	6,465,000	
2456	3895	(GT)-Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (P1) (13.0221.0695)	7,324,000	
2457	3896	(GT)-Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (P1) (13.0099.0698)	12,468,000	
2458	3897	(GT)-Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (DVKTC) (P1) (13.0090.0689)	6,609,000	
2459	3898	(GT)-Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (DVKTC) (P1) (13.0088.0689)	8,369,000	
2460	3899	(GT)-Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai (P1) (27.0432.0689)	9,448,000	
2461	3900	(GT)-Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (DVKTC) (P1) (27.0434.0689)	8,548,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2462	3901	(GT)-Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (P1) (27.0419.0702)	9,704,000	
2463	3902	(GT)-Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam (P2) (12.0323.0653)	3,583,000	-
2464	3903	(GT)-Phẫu thuật ung thư cổ tử cung (PDB) (12.0292.0682)	9,789,000	-
2465	3904	(GT)-Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) (PD) (13.0062.0711)	11,135,000	-
2466	4140	Nội soi buồng tử cung can thiệp (P2)(13.0128.0636)	7,500,000	4,667,800
2467	4141	(GT)-Nội soi buồng tử cung can thiệp (P2)(13.0128.0636_GT)	6,536,000	3,859,600
2468	K50.1922	Phẫu thuật lấy que tránh thai dịch chuyển lạc chỗ (P3)	2,300,000	
2469	K50.1961	Chọn Bác sĩ theo yêu cầu(BS phụ trách Khoa)	2,000,000	
2470	K50.1962	Chọn Bác sĩ theo yêu cầu (BS chuyên khoa)	1,500,000	
2471	K50.1978	Chọn giờ sinh mổ theo yêu cầu (2)	1,000,000	
4. Phẫu Thuật - Tai Mũi Họng				
2472	1224	PT NS mũi xoang (P1)	7,193,000	
2473	1225	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (P2) (15.0081.0918)	5,188,000	705,900
2474	1227	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (P2) (15.0035.0971)	6,328,000	3,209,900
2475	1234	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm (P2) (15.0079.0969)	11,937,000	-
2476	1488	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi (P2) (15.0086.1001)	2,133,000	1,646,800
2477	1500	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi (P2) (12.0159.1063)	4,866,000	3,638,600
2478	1510	Chỉnh cuống mũi (PT loại 3)	3,895,000	
2479	1511	Phẫu thuật cắt Amidan gây mêChưa bao gồm dao cắt. (P2) (15.0149.0937)	5,330,000	1,761,400
2480	1512	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (P2) (15.0155.0958)	4,147,000	3,045,800
2481	1513	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (P2) (15.0112.0970)	4,990,000	3,526,900
2482	1514	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (Gây mê)(P3) (15.0134.0912)/Nasal bone fracture repair surgery	4,740,000	2,804,100
2483	1515	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P3) (15.0046.0954)	5,162,000	3,209,900
2484	1516	Lấy kyst tai (PT loại 3)	1,048,000	
2485	1519	Phẫu thuật cắt u nang giáp lưỡi (PT loại 2)	7,997,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2486	1521	Cắt u tuyến nước bọt mang tai (Chưa bao gồm dao siêu âm) (P1) (12.0089.0945)	6,868,000	4,944,000
2487	1529	Mổ cắt u thành bên trong (PT loại 1)	14,350,000	
2488	1530	Phẫu thuật cắt khối u khẩu cái (P1)(12.0141.1189)	5,266,000	3,300,700
2489	1531	Vá nhĩ đơn thuần (P2) (15.0034.0997)	5,774,000	4,058,900
2490	1532	Phẫu thuật mở xoang hàm (P2) (15.0117.1001)	5,526,000	1,646,800
2491	1533	Mổ vành tai (tạo hình khuyết bộ phận vành tai, vạt da có cuốn) (PT loại 1)	4,908,000	
2492	1536	Mổ thẩm mỹ sẹo khó coi ở vùng thái dương và góc mũi (PT loại 1)	3,502,000	
2493	1541	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê) (P2) (15.0043.0874)	2,763,000	2,122,100
2494	1542	Phẫu thuật tạo 2 vạt úp và ngửa để phủ khuyết hốc phức tạp hốc mũi (PT loại 1)	5,595,000	
2495	1544	Cắt bỏ tổ chức K biểu mô ở khước mũi và tạo hình (PT loại 1)	3,126,000	
2496	1545	Cắt bỏ sẹo lồi ở da tai đk 1cm (PT loại 3)	917,000	
2497	1546	Cắt bỏ hai sẹo lồi ở da tai (PT loại 3)	1,473,000	
2498	1547	Cắt bỏ u hắc tố ở mũi vùng phần ghép da (PT loại 2)	6,136,000	
2499	1548	Mổ tạo hình sẹo xấu vành tai (PT loại 2)	3,502,000	
2500	1551	Đặt ống thông khí màng nhĩ (P3) (15.0048.0971)	5,276,000	3,209,900
2501	1553	Phẫu thuật cầm máu sau mổ khí quản (gây mê) (PT loại 2)	2,976,000	
2502	1554	Phẫu thuật bóc u vùng hố lê	6,126,000	
2503	1555	Bóc u nang rãnh lưỡi thanh thiệt (PT loại 2)	5,726,000	
2504	1559	Mở sào bào - thượng nhĩ (P2) (15.0028.0911)	6,176,000	4,058,900
2505	2573	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) (P2) (15.0166.0978)	7,027,000	3,180,600
2506	2585	Phẫu thuật vỡ xoang hàm (P2) (15.0116.0947)	9,394,000	5,657,000
2507	2650	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau (P2) (27.0005.0974)	10,757,000	9,076,600
2508	2690	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (15.0103.0942) (P2)	6,281,000	-
2509	2691	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (15.0106.0969) (P2)	6,281,000	4,211,900
2510	2692	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt) (15.0113.0970) (P2)	5,503,000	3,526,900
2511	2901	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê) (P3) (15.0174.0120)	3,090,000	759,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2838	3105.061	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0042.0358)	13,242,000	6,168,600
2839	3105.062	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0043.0357)	11,075,000	4,561,600
2840	3105.063	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0043.0358)	12,989,000	6,168,600
2841	3105.064	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0044.0357)	11,075,000	-
2842	3105.065	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0044.0358)	12,989,000	6,168,600
2843	3105.066	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0045.0357)	11,075,000	-
2844	3105.067	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0045.0358)	12,989,000	-
2845	3105.068	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0046.0357)	11,075,000	-
2846	3105.069	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0046.0358)	12,989,000	-
2847	3105.070	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0047.0357)	11,075,000	-
2848	3105.071	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0047.0358)	12,989,000	-
2849	3105.074	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0049.0357)	11,075,000	-
2850	3105.075	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0049.0358)	12,989,000	-
2851	3105.076	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0050.0357)	11,075,000	-
2852	3105.077	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0050.0358)	12,989,000	-
2853	3105.078	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0051.0357)	11,075,000	-
2854	3105.079	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0051.0358)	12,989,000	-
2855	3105.080	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0052.0357)	11,075,000	-
2856	3105.081	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0052.0358)	12,989,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2857	3105.082	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0053.0357)	11,075,000	-
2858	3105.083	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0053.0358)	12,989,000	6,168,600
2859	3105.084	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0054.0357)	11,075,000	-
2860	3105.085	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0054.0365)	13,011,000	-
2861	3105.086	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0055.0357)	11,075,000	-
2862	3105.087	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0055.0365)	13,011,000	-
2863	3105.088	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0056.0357)	11,075,000	-
2864	3105.089	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0056.0358)	12,989,000	6,168,600
2865	3105.090	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0057.0357)	11,075,000	-
2866	3105.091	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0057.0365)	13,011,000	-
2867	3105.092	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0058.0357)	11,075,000	-
2868	3105.093	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0058.0364)	13,011,000	-
2869	3105.094	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư (không dùng dao siêu âm) (PD) (27.0059.0357)	11,075,000	-
2870	3105.095	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0059.0365)	13,011,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2871	3105.096	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ bên trong ung thư (có dùng dao siêu âm) (PD) (27.0060.0365)	13,011,000	-
2872	3105.097	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0014.0357)	7,849,000	-
2873	3105.098	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0057.0356)	11,075,000	-
2874	3105.099	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0047.0356)	11,075,000	6,955,600
2875	3105.100	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0060.0356)	11,075,000	-
2876	3105.101	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm (có dùng dao siêu âm) (P1) (07.0044.0356)	11,075,000	6,955,600
2877	3105.102	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0011.0357)	7,849,000	4,561,600
2878	3105.103	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (có dùng dao siêu âm) (P1) (27.0048.0358)	12,989,000	6,168,600
2879	3105.104	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (27.0048.0357)	11,075,000	4,561,600
2880	3105.105	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (không dùng dao siêu âm) (P3) (07.0007.0362)	7,817,000	2,955,600
2881	3105.106	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0015.0357)	7,849,000	-
2882	3105.107	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0019.0357)	10,299,000	4,561,600
2883	3105.108	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (không dùng dao siêu âm) (P1) (07.0012.0357)	7,849,000	4,561,600
2884	3105.109	Phẫu thuật điều trị rò vết mổ sau mổ tuyến giáp (P2)	4,927,000	
2885	3105.110	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (07.0008.0360) (P2)	8,218,000	3,620,900
2886	3106	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật (P1) (10.0250.0582)	4,984,000	3,433,300

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2887	3116	Phẫu thuật cắt u thành ngực (P2) (10.0278.0583)	4,963,000	2,396,200
2888	3123	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậuChưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch (P1) (10.0246.0401)	20,723,000	13,594,200
2889	3142	NHI-PT dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(DVKTC)Chưa gồm bộ tim phổi NT và dây chạy máy,vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách,bộ dây dẫn,miếng vá,DD bảo vệ,dây truyền DD.	22,120,000	18,650,800
2890	3145	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn (P1) (10.0285.0411)	9,198,000	7,392,200
2891	3149	NHI-Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi, Chưa gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tụ	22,120,000	18,650,800
2892	3150	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo, Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch (10.0166.0393)	18,897,000	-
2893	3230	Phẫu thuật NS cắt u thành ngựcChưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu (P1) (27.0076.0490)	8,191,000	4,068,200
2894	3232	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm) (P1) (27.0090.0125)	12,180,000	5,859,300
2895	3246	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đònChưa bao gồm mạch máu nhân tạo,động mạch chủ nhân tạo,keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch(PDB) (10.0170.0401)	20,723,000	-
2896	3256	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủChưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MM nhân tạo,KSH dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch,QL tách huyết trương,DD(PDB)(10.0248.0393)	22,120,000	-
2897	3264	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổiChưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài (P1) (10.0293.0411)	10,698,000	-

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2898	3276	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dây dính màng phổi Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài (PDB)(10.0281.0411)	12,951,000	7,392,200
2899	3277	NHI-PT điều trị kênh nhĩ thất toàn phần(PDB)(03.3095.0403) Chưa gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy,vòng van và van tim NT,mạch máu NT,ĐMC nhân tạo,ống van ĐM,keo SH trong PT phình tách ĐM,quả lọc,bộ dây dẫn,miếng vá siêu mỏng,DD bảo vệ tạng và dây truyền	22,120,000	18,650,800
2900	3281	NHI-Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10cm (P2) (03.2640.0407)	5,226,000	3,311,900
2901	3293	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần 0 (P1) (10.0153.0414)	8,862,000	7,381,300
2902	3304	NHI-PT sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ Chưa BG:bộ tim phổi NT,dây chạy máy,van tim,mạch máu NT,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương,bộ dây dẫn(DVKTC) (PDB) (03.3112.0403)	22,120,000	18,650,800
2903	3308	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động.chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực, và đai nẹp ngoài(P1) (10.0163.0411)	9,198,000	-
2904	3310	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi (PDB) (27.0094.0413)	11,575,000	9,272,200
2905	3314	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi (P2) (02.0038.0125)	7,752,000	5,859,300
2906	3325	NHI-Nội soi màng phổi sinh thiết (P1) (03.0074.0125)	7,752,000	-
2907	3330	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng(Phồng động mạch mạc treo tràng dưới)(PDB) (10.0253.0581)	10,912,000	-
2908	3331	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(DVKTC)(PDB)(10.0188.0403) Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,vòng van và van tim nhân tạo,MMNT,ĐMC nhân tạo,keo SH dùng trong PT phình tách ĐM,quả lọc tách huyết tương, bộ DD..	22,120,000	-
2909	3332	PT sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần(DVKTC)(PDB)(10.0187.0403) Chưa bao gồm bộ tim phổi NT,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,MM nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc máu,bộ dây dẫn,miếng vá..	22,120,000	18,650,800

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2910	3360	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang ValsalvaChưa bao gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương, dây dẫn..(DVKTC)(PDB)(10.0191.0403)	22,120,000	-
2911	3367	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi (P1)(27.0088.0124)	13,559,000	5,081,300
2912	3416	Phẫu thuật điều trị vết thương timChưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch(PDB)(10.0155.0404)	23,240,000	14,778,300
2913	3417	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ-nền cổ (cảnh–dưới đòn,cảnh–cảnh)Chưa bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MM nhân tạo,keo sinh học,quả lọc,DD bảo vệ, dây truyền DD bảo vệ(DVKTC)(PDB)(10.0257.0393)	21,948,000	16,155,000
2914	3449	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnhChưa gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy,ĐMC nhân tạo,MMNT,keo sinh học dùng trong PT phình tách ĐM, QL tách huyết tương và bộ dây dẫn,DD bảo vệ tạng dây truyền dung dịch bảo vệ tạng (P1)(10.0255.0393)	18,897,000	16,155,000
2915	3618	NHI-PT sửa toàn bộ vỡ phình xoang ValsalvaChưa bao gồm bộ tim phổi,dây chạy máy,vòng van,van tim nhân tạo,mạch máu nhân tạo,ĐMC nhân tạo,keo sinh học,quả lọc tách huyết tương, dây dẫn..(DVKTC)(PDB)(10.0191.0403)	22,120,000	18,650,800
2916	3636	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi (P1)(10.0172.0582)	5,226,000	3,433,300
2917	3670	NHI-PT nội soi cắt một phân thùy phổi (P1)(03.3969.0413)Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm	11,575,000	9,272,200
2918	3675	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi (P1)(27.0077.0125)	13,559,000	5,859,300
2919	4046	PT nội soi lồng ngực sinh thiết chẩn đoán (P3) (Mổ lại)	2,875,000	
2920	4127	(GT)-Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo) (P1) (10.0260.0399_GT)	9,500,000	2,093,600

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2921	4136	(GT)-Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim (P2) (10.0238.0400)	4,095,000	-
2922	4137	(GT)-Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi (P2) (10.0152.0410_GT)	4,138,000	1,696,400
2923	4191	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực (P2)(10.0288.0583)	4,325,000	2,396,200
5. Dịch Vụ Y Tế				
Công Chăm Sóc				
2924	0770	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 12 giường	184,000	
2925	2400	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 1 giường / Nursing care and Doctor visit standard single room	184,000	
2926	2401	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 2 giường / Nursing care and Doctor visit 2 bed type	184,000	
2927	2402	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 3 giường / Nursing care and Doctor Visit 3 bedded room	184,000	
2928	2403	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 4 giường / Nursing care and Doctor visit 4 bed type	184,000	
2929	2404	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 5 giường	184,000	
2930	2405	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 6 giường	184,000	
2931	2406	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 7 giường	184,000	
2932	2407	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 8 giường	184,000	
2933	2408	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 9 giường	184,000	
2934	2409	Khám bệnh và điều dưỡng phòng 10 giường	184,000	
2935	2410	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hậu phẫu tim	444,000	
2936	2411	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hậu phẫu / Post- operative care	444,000	
2937	2412	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hồi sức cấp cứu / ICU nursing care and Doctor visit	444,000	
2938	2435	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chăm sóc đặc biệt	444,000	
2939	2492	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chờ sinh	208,000	
2940	2526	Khám bệnh và điều dưỡng phòng chăm sóc nhi (NICU)	444,000	
2941	2527	Khám bệnh và điều dưỡng phòng hồi sức Nội	444,000	
2942	2528	Khám bệnh và điều dưỡng Nhi / Pediatric nursing care	314,000	
2943	3176	Khám bệnh và điều dưỡng Sản	208,000	
2944	3577	Khám bệnh và điều dưỡng Nội / Internal consultation and nursing care	248,000	
2945	4095	Khám-chăm sóc + chi phí phòng chống dịch Covid- 19	600,000	
2946	4102	Khám-chăm sóc + chi phí phòng chống dịch Covid- 19 (1/4 ngày)	150,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2947	K50.2028	Khám bệnh và điều dưỡng phòng Deluxe	1,000,000	
		Dịch Vụ Y Tế Khác		
2948	0460	Đồ trẻ sơ sinh	242,000	
2949	0461	Tã Diana (miếng)	5,000	
2950	0462	Kiểm tra máy tạo nhịp	137,000	
2951	0463	Chiếu đèn	99,000	
2952	0464	Tắm bé (tại viện)	117,000	
2953	0478	Tóm tắt hồ sơ bệnh án	117,000	
2954	0480	Tư vấn sức khỏe	79,000	
2955	0486	Bác Sĩ Chích	51,000	
2956	0487	Oxy (VO2(1))	32,000	
2957	0488	Oxy (VO2(2))	39,000	
2958	0489	Oxy (VO2(3))	46,000	
2959	0490	Oxy (VO2(4))	53,000	
2960	0491	Oxy (VO2(5))	69,000	
2961	0492	Oxy (VO2(6))	69,000	
2962	0493	Công truyền dịch	77,000	
2963	0494	Công truyền máu	38,000	
2964	0495	Phenolbarbital 100mg	13,000	
2965	0496	Bino người lớn	10,000	
2966	0497	Bobbi	49,000	
2967	0500	Bino trẻ em	49,000	
2968	0502	Huggies trẻ em	47,000	
2969	0503	Chích xơ có histoiaryl	1,066,000	
2970	0551	Lấy Máu Xét Nghiệm	47,000	
2971	0574	Chăm sóc sản phụ (sinh thường) tại nhà(gồm: vệ sinh& tắm bé)/Maternity care(normal delivery)at home(include: cleaning&bathing new-born baby)	600,000	
2972	0575	Chăm sóc sản phụ (sinh mổ)tại nhà(gồm:thay băng, vệ sinh&tắm bé)/Maternity care(caesarean delivery)at home(including:changing surgery wound bandages, cleaning&bathing new-born baby)	600,000	
2973	0592	Chăm rốn sơ sinh	44,000	
2974	0593	Kỹ thuật tắm em bé	112,000	
2975	0628	Mời bác sĩ hội chẩn (chuyên gia ngoại thành Đà Nẵng, chưa gồm vận chuyển, ăn uống...)	619,000	
2976	1820	Tiêu Hao Đầu Đốt RF (vật tư y tế)	10,149,000	
2977	2382	Công truyền hóa chất	56,000	
2978	2529	Giường phòng cấp cứu lưu	51,000	
2979	2530	Giường phòng chờ	24,000	
2980	2538	Dịch thuật (trừ tiếng Anh)/ Translation Service (in-hours)	1,035,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
2981	2539	Dịch thuật ngoài giờ (trừ tiếng Anh)/ Translation Service (After-hours)	1,035,000	
2982	2545	Gói	3,000,000	
2983	2684	Chăm sóc bệnh nhân tại Viện (gội/tắm)	70,000	
2984	2685	Hút đàm	26,000	14,100
2985	2705	Giường dành cho người thân 1/2 ngày	276,000	
2986	2811.001	Chế độ ăn bồi dưỡng (BT02)	36,000	
2987	2811.002	Chế độ ăn Nhiễm khuẩn (NK01)	36,000	
2988	2811.003	Chế độ ăn Đái Tháo đường (DD01)/ Diabetes Diet	36,000	
2989	2811.004	Chế độ ăn Suy tim (TM05)	36,000	
2990	2811.005	Chế độ ăn Suy thận (TN07)	36,000	
2991	2811.006	Nước Đường (NĐ)	6,000	
2992	2811.007	Chế độ ăn Suy thận-Đái đường (DD06)	36,000	
2993	2811.008	Chế độ ăn Phẫu thuật (PT04)	36,000	
2994	2811.009	Chế độ ăn Xơ gan (GM05)	36,000	
2995	2811.010	Chế độ ăn Tai biến mạch máu não (TM01)	36,000	
2996	2811.011	Chế độ ăn Viêm gan cấp (GM01)	36,000	
2997	2811.012	Sữa thủy phân (PEP)	82,000	
2998	2815.001	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế] (T1) (01.0128.0209)	1,761,000	625,000
2999	2815.002	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế] (T1) (01.0129.0209)	1,761,000	625,000
3000	2815.003	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0130.0209)	1,761,000	625,000
3001	2815.004	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0131.0209)	1,761,000	-
3002	2815.005	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế] (T1) (01.0132.0209)	1,761,000	625,000
3003	2815.006	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0133.0209)	1,761,000	625,000
3004	2815.007	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0134.0209)	1,761,000	625,000
3005	2815.008	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế] (T1) (01.0135.0209)/Volum controlled Ventilation by A/C method	1,803,000	625,000
3006	2815.009	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0136.0209)	1,803,000	625,000
3007	2815.010	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0137.0209)	1,761,000	625,000
3008	2815.011	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế] (T1) (01.0138.0209)	1,803,000	625,000

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
3009	2815.012	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV [giờ theo thực tế] (T1) (01.0139.0209)	1,761,000	625,000
3010	2815.013	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển (T2) (01.0144.0209)	1,761,000	-
3011	2911	Phí thuê dụng cụ cắt nối tự động	460,000	
3012	2937	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu (22.0285.1267)	55,000	24,800
3013	3046	Rectiofar 5 ml	4,000	
3014	3084	Lọc vi khuẩn	51,000	
3015	3085	Ventoline 2,5mg/2ml	7,000	
3016	3177	Dịch vụ sinh gia đình	1,173,000	
3017	3224	Lưu giữ tế bào gốc màng dây rốn - mẫu thứ 2 - bao gồm tư vấn BV	2,630,000	
3018	3233	Phí dịch vụ-AIA	14,000	
3019	3238	KCB NV Laguna	185,640	
3020	3249.001	Nutrison-Bịch 1000ml	251,000	
3021	3249.002	Nutrison Multi Fibre-Bịch 1000ml	299,000	
3022	3249.003	Nutrison Energy-Bịch 1000ml	295,000	
3023	3249.004	Nutrison Advanced Dison-Bịch 1000ml	323,000	
3024	3249.005	Nutrison Powder-Lon 430g	458,000	
3025	3249.006	Forticare Orange&Lemon-Chai 125ml	104,000	
3026	3249.007	Forticare Cappucino-Chai 125ml	104,000	
3027	3249.008	Fortimel Vanilla-Lon 335g	421,000	
3028	3249.009	Similac Isomil-Lon 400g	280,000	
3029	3249.010	Ensure-Lon 400g	392,000	
3030	3249.011	Glucerna-Lon 400g	387,000	
3031	3249.012	Nutren JUNIOR-Lon 400g	381,000	
3032	3249.013	Peptamen-Lon 400g	541,000	
3033	3249.014	Nutren DIABETES-Lon 400g	400,000	
3034	3249.015	Nutren OPTIMUM-Lon 400g	381,000	
3035	3249.016	Enaz-Hộp 400g	92,000	
3036	3249.017	Enaz Fiber-Hộp 400g	98,000	
3037	3249.018	Enaz Pro 1-Lon 400g	202,000	
3038	3249.020	Sure Diecerna-Lon 400g	310,000	
3039	3249.021	Optimum Comfort-Lon 400g	253,000	
3040	3249.023	Enfamilk A+ lactose free 360 Brain Plus-Lon 400g	295,000	
3041	3249.024	Pregestimil Lipil power-Lon 400g	299,000	
3042	3249.025	NUTRAMIGEN-Lon 400g	550,000	
3043	3249.026	Ensure-Chai 237ml	37,000	
3044	3249.027	Glucerna-Chai 220ml	42,000	
3045	3249.028	Nutrinidrink Powder Vanila-Lon 400g	404,000	
3046	3249.029	Nutrinidrink Powder Neutral-Lon 400g	404,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
3047	3249.031	Similac Isomil Plus-Lon 400g	298,000	
3048	3249.033	Sure Prevent Gold-Lon 400g	319,000	
3049	3249.036	Enaz Whey Protein-Lon 300g	426,000	
3050	3249.037	Provital Immuna Plus-Hộp 480G	330,000	
3051	3249.038	Enfamil A+Neuro Pro Gentle Care Infant Formula,Lon-350g	353,000	
3052	3257	Đào tạo sơ cấp cứu (tiếng Việt)	5,000,000	
3053	3258	Đào tạo sơ cấp cứu (tiếng Anh)	8,000,000	
3054	3259	Trực sơ cấp cứu ngoại viện (V)	3,000,000	
3055	3260	Trực sơ cấp cứu ngoại viện (E)	8,000,000	
3056	3299	CHC-Khám bệnh nghề nghiệp-lập hồ sơ BA	109,000	
3057	3300	CHC-Đo thính lực (TTYTDP)	156,000	
3058	3309	Phí duy trì hợp đồng KCB Cty Route Inn	2,300,000	
3059	3335	CHC - Đo chức năng hô hấp (gửi ngoại viện)	138,000	
3060	3504	(FSCB)Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn bao gồm phí tư vấn BV	7,000,000	
3061	3505	(FSCB)Lưu giữ tế bào gốc máu dây rốn	3,000,000	
3062	3744	Sữa hộp	10,000	
3063	3745	Bánh ngọt	10,000	
3064	4040	Chăm sóc sản phụ (sinh mổ) tại nhà từ lần 2 (gồm:thay băng, vệ sinh&tắm bé)/Maternity care(caesarean delivery)at home	500,000	
3065	4041	Chăm sóc sản phụ (sinh thường) tại nhà từ lần 2(gồm: vệ sinh& tắm bé)/Maternity care(normal delivery)at home	500,000	
3066	4068	Rectiofar 3 ml	3,000	
3067	4075	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 1)	340,000	
3068	4076	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 2)	440,000	
3069	4077	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 3)	480,000	
3070	4078	Phí dịch vụ y tế Coca Cola (ca 4)	600,000	
3071	4082	Golistin-enema 133ml	65,000	
3072	4089	Tắm chẩn giọt bắn (FSH-10300000), 0.30 mm (USM Healthcare, VN)	22,000	
3073	4103	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 1)	640,000	
3074	4104	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 2)	640,000	
3075	4105	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 3)	640,000	
3076	4106	Phí dịch vụ y tế Coca Cola Chủ nhật (ca 4)	800,000	
3077	4107	Trang phục bảo hộ (PPE) 4 món (Mem-Co,VN)	70,000	
3078	4108	Khẩu trang N95 TENAMYD FM	17,000	
3079	4159	Gói dịch vụ gia tăng (2)	115,000	
3080	K50.1914	Tư vấn Dinh dưỡng	112,000	
3081	K50.1992	Photocopy chứng từ y tế	50,000	
3082	K50.1997	Thu thập mẫu Lưu giữ tế bào gốc MekoStem	5,000,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
3083	K50.2029	Tranfast + nước uống chai	106,000	
		Máu và chế phẩm máu		
3084	2531	Khối hồng cầu từ 250ml máu toàn phần/Red blood cells from 250ml whole blood	1,449,000	675,000
3085	2534	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách thể tích 250ml (chưa bao gồm dụng cụ gạn tách)	5,618,000	989,000
3086	2536	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1000ml máu toàn phần)	1,213,000	595,000
3087	2909	Tủa lạnh 50 ml từ 1000 ml máu toàn phần	555,000	377,000
3088	3411	Khối hồng cầu từ 350ml máu toàn phần	1,599,000	800,000
3089	3604	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) bao gồm túi pool và lọc bạch cầu, XN NAT	3,826,000	1,105,000
3090	4132	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	325,000	200,000
3091	K50.1994	Huyết tương tươi đông lạnh 200 mL	494,000	310,000
		Tiêm Chủng		
3092	0484	Chích ngừa SAT	82,000	
3093	0483	Engerix-B, 0.5ml, Viêm gan B/Hepatitis B	143,000	
3094	0485	Trimovax, Sởi, quai bị, rubella/Measles, mumps, rubella	244,000	
3095	0508	Epaxal, Viêm gan A/Hepatitis A	807,000	
3096	0509	Hib (Vaccin ngừa bệnh do H.ifnluenza B TE)	626,000	
3097	0510	Okavax, Thủy đậu/Chickenpox	691,000	
3098	0511	Hepavax-Gen,20mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	230,000	
3099	0512	Hepavax-Gen,10mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	143,000	
3100	0513	Heberbiovac HB,20mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	143,000	
3101	0514	Heberbiovac HB,10mcg, Viêm gan B/ Hepatitis B	108,000	
3102	0515	R-HBVAC,20mcg,Viêm gan B/ Hepatitis B	129,000	
3103	0516	Avaxim 80 UI, Viêm gan A /Hepatitis A	495,000	
3104	0517	Avaxim 160 UI, Viêm gan A /Hepatitis A	650,000	
3105	0518	Influvac, Cúm/ Influenza (Hàn Quốc)	378,000	
3106	0519	Fluarix, Cúm/ Influenza	339,000	
3107	0520	Prorix, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	266,000	
3108	0521	Trivivac, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	244,000	
3109	0522	VA-Mengoc B+C, Viêm màng não do mô cầu B+C/Meningitis B+C	305,000	
3110	0523	Rotavin-M1, Tiêu chảy do Rotavirus/Rotavirus	434,000	
3111	0524	Cervarix Sus, Ung thư cổ tử cung/Human Papilloma Virus (HPV)	1,254,000	
3112	0526	Engerix-B,1ml, Viêm gan B/Hepatitis B	212,000	
3113	0527	Tetavax, Uốn ván/Tetanus	90,000	
3114	0528	Varilrix, Thủy đậu/Chickenpox	604,000	
3115	0529	Typhim, Thương Hàn/Typhoid fever	247,000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá Bệnh viện	Giá BHYT (NQ 68/2024/HĐND TPĐN)
3116	0530	Verorab, Đại/Rabies	298,000	
3117	0531	Twinrix, Viêm gan A+B/Hepatitis A+B	700,000	
3118	0532	Vaxigrip,0.5ml, Cúm/Influenza	366,000	
3119	0533	Meningococcique A+C, Viêm màng não do mô cầu A+C/Meningitis A+C	266,000	
3120	0534	Infanrix Hexa, Bạch hầu, ho gà, uốn ván, bại liệt, viêm gan B, Hib/Diphtheria,Pertussis,Tetanus,Polio,Hepatitis B,Hib	1,015,000	
3121	0535	Jev-GCVC, Viêm não Nhật Bản/Japanese B.Encephalitis	229,000	
3122	0536	Havax, Viêm gan A /Hepatitis A	319,000	
3123	0537	Vaxigrip,0.25ml, Cúm/ Influenza	285,000	
3124	0538	MMR II, Sởi, Quai bị, Rubella/Measles, Mumps, Rubella	212,000	
3125	0539	Pneumo 23, Viêm phổi và nhiễm khuẩn do phế cầu/Pneumococcal	542,000	
3126	0540	Rotateq, Tiêu chảy do Rotavirus/Rotavirus	879,000	
3127	0541	Gardasil, Ung thư cổ tử cung/Human Papilloma Virus (HPV)	1,950,000	
3128	0542	Influvac, Cúm / Influenza (Hà Lan)	378,000	
	Vận Chuyển			
3129	0474	Tiền xe vận chuyển dưới 5km / Ambulance transportation under 5km	115,000	
3130	0475	Tiền xe vận chuyển từ km số 06 (ngoài khoản cố định dưới 5km) / Ambulance (km)	20,000	
3131	0476	Cấp Cứu vận chuyển bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp	6,775,000	

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Đã ký

Trương Nguyễn Thoại Nhân